

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**  
**THỊ XÃ PHỔ YÊN – TỈNH THÁI NGUYÊN**

**PHỔ YÊN - 2021**

## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ .....	1
PHẦN I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	6
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	6
1.1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.1.2. Địa hình, địa mạo: .....	6
1.1.3. Khí hậu, thời tiết:.....	7
1.1.4. Thủy văn:.....	8
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	8
1.2.1. Tài nguyên đất: .....	8
1.2.2. Tài nguyên nước:.....	9
1.2.3. Tài nguyên rừng: .....	10
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản:.....	10
1.2.5. Tài nguyên nhân văn .....	10
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường .....	10
1.4. Đánh giá chung.....	11
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI .....	12
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế xã hội.....	13
2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:.....	13
2.3. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực .....	13
2.3.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp .....	13
2.3.2. Khu vực kinh tế công nghiệp.....	14
2.3.3. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ.....	14
PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC....	15
2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	15
2.2. Đánh giá tồn tại trong thực quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	16
PHẦN III. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 .....	18
3.1. Nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 .....	18
3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030 .....	40
PHẦN IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	42
4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	42
4.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	42

4.2.1. Giải pháp về chính sách.....	42
4.2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....	42
4.2.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai ..	42
4.2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	43
4.2.5. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	44
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	45
I. KẾT LUẬN.....	45
II. KIẾN NGHỊ.....	46

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá và có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các địa phương. Trong khi đó, quỹ đất lại có giới hạn mà các nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính vì vậy, việc sử dụng đất cần phải đảm bảo tuân thủ đúng quy hoạch đã được duyệt trên cơ sở khai thác hiệu quả, tiết kiệm, ổn định và bền vững.

Hiến pháp năm 2013 nêu rõ: Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Bên cạnh đó, Luật Đất đai năm 2013 quy định hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo cấp lãnh thổ hành chính, theo ngành và được cụ thể hoá tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp.

Quy hoạch sử dụng đất là hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và pháp chế của nhà nước và của các địa phương về tổ chức sử dụng và quản lý đất đai đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất thông qua việc phân bổ quỹ đất đai và tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, tạo điều kiện bảo vệ đất đai và môi trường. Đồng thời, Quy hoạch sử dụng đất đai tạo ra sự ổn định về mặt pháp lý cho việc quản lý Nhà nước về đất đai, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, đầu tư phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá. Bên cạnh đó, công tác Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là sự cụ thể hóa các chỉ tiêu phân bổ của cấp quốc gia, cấp tỉnh cho các địa phương nhằm tạo điều kiện cần thiết để tổ chức sử dụng đất bền vững, hiệu quả cao và hợp lý.

Thị xã Phổ Yên nằm ở vị trí cửa ngõ phía Nam của tỉnh Thái Nguyên, tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội, là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa của tỉnh với thủ đô Hà Nội và các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Thị xã có chức năng là trung tâm tổng hợp về công nghiệp, thương mại, dịch vụ và đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên. Với vị trí địa lý thuận lợi, hệ thống giao thông đồng bộ bao gồm đường sắt, đường thủy, đường bộ (đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên, đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đường Quốc lộ 3, cụm cảng Đa Phúc) tạo ra mạng lưới giao thông thuận lợi cho việc lưu thông và phát triển kinh tế - xã hội của Thị xã. Phổ

Yên có địa hình tương đối bằng phẳng, có nguồn nhân lực lao động dồi dào thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế, thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp.

Để có căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho các năm tiếp theo, việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là rất cần thiết. Nhận rõ tầm quan trọng của công tác lập quy hoạch sử dụng đất cho thời kỳ mới với mục tiêu đáp ứng yêu cầu sử dụng đất, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, UBND thị xã Phổ Yên tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển KTXH của địa phương.

Thực hiện theo Luật đất đai năm 2013, thông tư 29/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trên nguyên tắc để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tích hợp với hệ thống quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên, cũng như thực hiện theo các quy định của Nhà nước và đặc biệt để tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế xã hội trong những năm tiếp theo, thị xã Phổ Yên cần thiết phải tiến hành thực hiện dự án **“Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030”**

**\* Căn cứ pháp lý thực hiện dự án: Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã Phổ Yên**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 03 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 19/10/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung phường Ba Hàng mở rộng đến năm

2030 – thị xã Phổ Yên - Tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 22/06/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035;

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/05/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 260/QĐ- TTg ngày 27 tháng 02 năm 2015 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 02/07/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng 1/5000 tổ hợp khu công nghiệp, nông nghiệp, đô thị và dịch vụ Yên Bình đến năm 2030;

- Quyết định 545/QĐ-UBND ngày 09/03/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh quy hoạch phân khu Yên Bình;

- Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 16/01/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của thị xã Phổ Yên; Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch của thị xã Phổ Yên.

- Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035;

- Quyết định số 3645/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 V/v phê duyệt đồ án Quy hoạch chung thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035.

- Văn bản số 2505/BTNTM-TCQLĐĐ ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai một số nội dung quản lý đất đai khi Luật đất đai có hiệu lực thi hành;

- Văn bản số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Văn bản số 2181/STNMT-QLĐĐ ngày 23/7/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thị xã, thị xã.

- Công văn số 3512/UBND-CNN ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025;

- Các chỉ tiêu kinh tế, văn hoá, xã hội trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030 của tỉnh Thái Nguyên và thị xã Phổ Yên
- Các Nghị quyết, Quyết định và hướng dẫn thực hiện của Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Thái Nguyên về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh và thị xã Phổ Yên.
- Niêm Giám thống kê năm 2019;
- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 của thị xã.
- Báo cáo số 281/BC-UBND ngày 15/12/2020 của UBND thị xã Phổ Yên V/v Kết quả thực hiện Đề án Xây dựng nông thôn mới thị xã Phổ Yên Giai đoạn 2016-2020;
- Báo cáo số 292/BC-UBND ngày 16/12/2020 của UBND thị xã Phổ Yên Về kết quả thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020; Phương hướng nhiệm vụ & Kế hoạch đầu tư công năm 2021;
- Báo cáo số 290/BC-UBND ngày 16/12/2020 của UBND thị xã Phổ Yên V/v Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025;
- Nghị quyết ngày 18/8/2020 đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Phổ Yên lần thứ II, nhiệm kỳ 2020-2025.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.
- Các tài liệu khác có liên quan.

**\*. Mục đích và ý nghĩa lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 thị xã Phổ Yên**

- Rà soát đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 trước đây đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt nhằm nghiên cứu để lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho các ngành, lĩnh vực và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của thị xã.

- Rà soát, cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 cho phù hợp với quy định của Luật đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc đầu tư, thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả, từng bước ổn định công tác quản lý và sử dụng đất của thị xã trong những năm tiếp theo.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hoà giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường.

**\*. Sản phẩm của dự án**

Hồ sơ Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Phổ Yên bao gồm những sản phẩm sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020;
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;
- Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định.



## PHẦN I

### KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

#### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

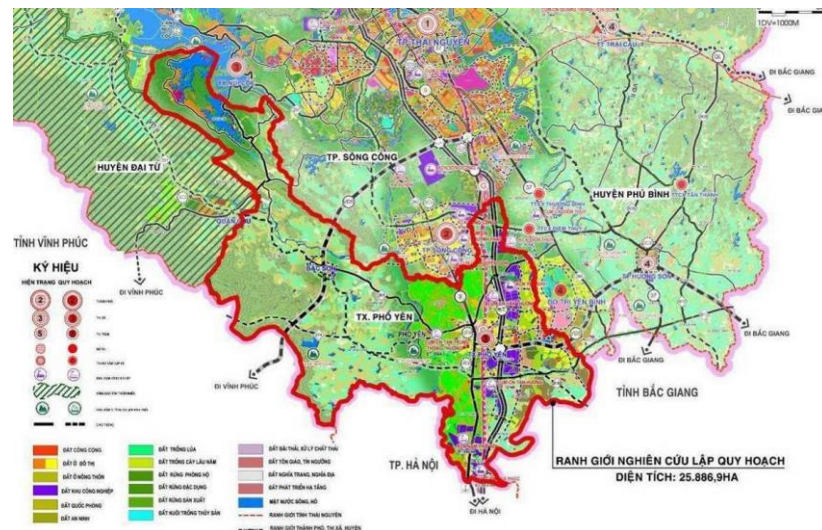
##### 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

##### 1.1.1. Vị trí địa lý

Phổ Yên là thị xã thuộc vùng bán sơn địa. Trung tâm thị xã cách thành phố Thái Nguyên 26 km về phía Nam và cách thủ đô Hà Nội 55 km về phía Bắc. Là một trong những cửa ngõ của thủ đô Hà Nội đi các tỉnh phía Đông Bắc.

Địa giới hành chính của thị xã được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công;
- Phía Nam giáp thủ đô Hà Nội và tỉnh Bắc Giang;
- Phía Đông giáp huyện Phú Bình;
- Phía Tây giáp huyện Đại Từ và tỉnh Vĩnh Phúc.



Hình 1: Vị trí địa lý thị xã Phổ Yên

##### 1.1.2. Địa hình, địa mạo:

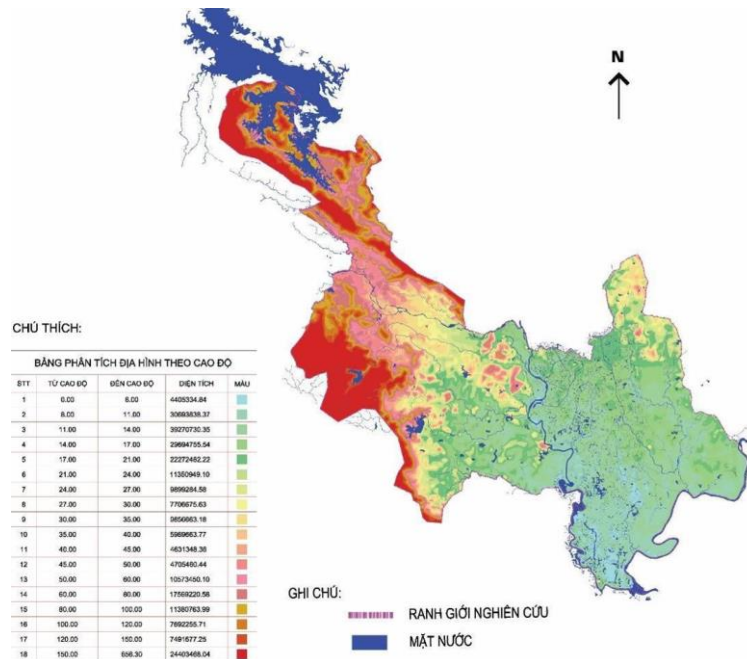
Thị xã Phổ Yên thuộc vùng bán sơn địa của tỉnh Thái Nguyên, bao gồm vùng núi và đồng bằng. Địa hình của thị xã thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và chia làm 2 vùng rõ rệt:

Vùng phía Đông gồm 10 xã và 3 phường có độ cao trung bình 8-15m, đây là vùng gò đồi thấp xen kẽ với địa hình bằng.

Vùng phía Tây gồm 4 xã và 1 phường, là vùng núi của thị xã địa hình đồi núi là chính. Độ cao trung bình ở vùng này cao 200-300m.

Nhìn chung, địa hình của thị xã Phổ Yên cũng giống như các huyện khác thuộc

vùng đồi gò và vùng trung tâm của Thái Nguyên có đặc điểm địa hình bằng phẳng xen lẫn địa hình gò đồi tạo thành hai nhóm cảnh quan.



Hình 2: Địa hình của Thị xã Thái Nguyên

### 1.1.3. Khí hậu, thời tiết:

Theo phân vùng khí hậu thì Phổ Yên chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng miền núi phía Bắc. Theo tài liệu của trạm khí tượng thủy văn thị xã cho thấy các đặc điểm khí hậu thể hiện như sau:

- Nhiệt độ.

Nhiệt độ trung bình năm là: 23,50C, tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là 36,80C vào tháng 6, tháng thấp nhất là 8,80C vào tháng 12.

- Lượng mưa.

Lượng mưa trung bình năm là 1.321 mm. Lượng mưa năm cao nhất là 1.780 mm tập trung vào tháng 6,7,8, lượng mưa năm thấp nhất là 912 mm tập trung chủ yếu vào tháng 12 và tháng 1.

- Độ ẩm.

Độ ẩm không khí trung bình năm 81,9% cao nhất là 85%, tháng 12 có độ ẩm thấp nhất là 77%.

- Chế độ gió.

Có 2 loại gió chính: Gió mùa Đông Bắc và gió Đông Nam.

+ Gió mùa Đông Bắc kèm theo khí hậu lạnh làm ảnh hưởng tới sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng vụ Đông Xuân, thường xuất hiện vào tháng 12 năm trước đến tháng 3 năm sau.

+ Gió Đông Nam xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 11 trong năm khí hậu mát mẻ kèm theo mưa nhiều.

+ Ngoài ra còn gió Tây Nam thường xuyên xuất hiện xen kẽ trong mùa thịnh hành của gió Đông Nam, mỗi đợt kéo dài từ 2 - 3 ngày, gió Tây Nam khô, nóng ẩm, độ không khí thấp, đôi khi xuất hiện sương muối.

Tóm lại: Thời tiết và khí hậu có nhiều thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Lượng mưa thấp, ít sương muối, mưa xuân đến muộn, độ ẩm không khí quá cao, lượng bức xạ nhiệt trung bình, đó là những yếu tố thuận lợi tạo điều kiện phát triển nông nghiệp.

#### 1.1.4. Thủy văn:

Thị xã Phổ Yên có 2 con sông chính chảy qua:

Sông Cầu: Là con sông nằm trong hệ thống sông Thái Bình, lưu vực 3.480 km<sup>2</sup>, bắt nguồn từ huyện Chợ Đồn (tỉnh Bắc Cạn), chảy qua các huyện Bạch Thông, Chợ Mới (tỉnh Bắc Cạn), Phú Lương, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên, Phú Bình về Phổ Yên. Trên địa bàn Phổ Yên, sông Cầu chảy theo hướng Bắc - Đông Nam, lưu lượng nước mùa mưa lên tới 3.500m<sup>3</sup>/giờ.

Sông Công: Xa còn gọi là sông Giã (Giã Giang), sông Mão, có lưu vực 951km<sup>2</sup>, bắt nguồn từ vùng núi Ba Lá (huyện Định Hoá), chảy qua huyện Đại Từ, thành phố Sông Công về Phổ Yên. Sông Công chảy qua địa bàn thị xã Phổ Yên khoảng 25 km, nhập vào sông Cầu ở thôn Phù Lôi, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên. Năm 1975, 1976, hồ Núi Cốc được xây dựng tạo ra nguồn dự trữ nước và điều hoà dòng chảy của sông. Cảng Đa Phúc trên sông Công là cảng sông lớn nhất tỉnh Thái Nguyên.

#### 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

##### 1.2.1. Tài nguyên đất:

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên của thị xã là 25.842,18 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 18.986,43ha, chiếm 73,47% và phi nông nghiệp là 6.843,09ha chiếm 26,48%, đất chưa sử dụng còn lại 12,66 ha (chỉ chiếm 0,05%).

Phân loại theo tính chất đất, toàn thị xã có 10 loại đất chính, quy mô và cơ cấu các loại đất được thể hiện như sau:

- Đất phù sa được bồi (Pb), diện tích 2.348 ha, phân bố chủ yếu ven 2 hệ thống sông Cầu và sông Công, thuộc các xã Minh Đức, Đắc Sơn, Thành Công, Nam Tiến, Vạn Phái, Tiên Phong, Tân Phú, Thuận Thành và Trung Thành.

- Đất phù sa không được bồi (P), diện tích 1.148 ha, chủ yếu phân bố ở các xã vùng thấp như Đồng Tiến, Đông Cao, Tân Phú, Thuận Thành và Trung Thành.

- Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pp), diện tích 273 ha, phân bố ở 2 xã Trung Thành và Thuận Thành.

- Đất phù sa ngòi suối (Py), diện tích 360 ha, phân bố ở Đắc Sơn và Vạn Phái.

- Đất bạc màu (B), diện tích 2.539 ha, phân bố ở các xã Đắc Sơn, Nam Tiến, Đông Tiến, Tiên Phong.

- Đất đỏ vàng trên đá sét (Fs), diện tích 11.251 ha, phân bố nhiều ở các xã phía Tây và Bắc thị xã như Phúc Tân, Phúc Thuận, Thành Công, đất có độ dốc cao, tầng đất mỏng.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq), diện tích 3.619 ha, phân bố ở phía Tây sông Công, thuộc các xã Minh Đức, Thành Công, Vạn Phái. Đất có độ dốc cao, tầng mỏng.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp), diện tích 2.944 ha, phân bố rải rác vùng đồi bát úp, thuộc các xã Phúc Thuận, Đắc Sơn, Nam Tiến. Đất có độ dốc < 150, tầng đất dày 50-70 cm.

- Đất Feralít biến đổi do trồng lúa (Lf), diện tích 384 ha, đất có tầng dày trên 70 cm, độ dốc < 80.

- Đất dốc tụ (D), diện tích 3.330 ha, phân bố rải rác các xã trong thị xã. Đất có tầng dày > 100 cm, độ dốc < 80.

Trong 10 loại đất trên, các loại đất phù sa, bạc màu, dốc tụ và đất Feralít biến đổi do trồng lúa thường có độ dốc thấp, tầng đất dày > 100 cm, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhưng loại đất này chỉ chiếm 35% diện tích tự nhiên toàn thị xã. Trong thời gian tới, loại đất này chuyển sang đất xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp là điều bất khả kháng. Vì vậy, ngành nông nghiệp chuyển hướng theo đầu tư chiều sâu, sản xuất sản phẩm hàng hoá chất lượng cao.

Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét, đất vàng nhạt trên đá cát, đất nâu vàng trên phù sa cổ có diện tích chiếm 61,6% diện tích toàn thị xã. Đây là các diện tích mà trong quy hoạch cần lưu ý bố trí cây trồng và áp dụng các công nghệ sử dụng đất dốc để hạn chế xói mòn, rửa trôi.

#### 1.2.2. Tài nguyên nước:

Phổ Yên có hệ thống kênh tự chảy từ hồ Núi Cốc chủ động trong việc cung cấp nước tưới cho nông nghiệp, nước cho công nghiệp và sinh hoạt. Trên địa bàn thị xã có 2 con sông lớn và nhiều sông suối nhỏ, trong đó:

Sông Công là nguồn nước mặt quan trọng cho sản xuất nông nghiệp của các xã vùng cao và vùng giữa của thị xã, chảy qua và chia thị xã thành hai khu vực khác biệt về địa hình. Có lưu vực rộng và nằm trong vùng mưa lớn nhất của tỉnh Thái Nguyên. Lòng sông có chiều rộng trung bình 13m, độ dốc lưu vực 27,3%, độ dốc lòng sông 1,03%. Lưu lượng nước trong mùa mưa 29,7m<sup>3</sup>/s và trong mùa khô là 4,2m<sup>3</sup>/s.

Sông Cầu chảy qua thị xã khoảng 17,5km, cung cấp nước tưới cho các xã phía Đông và phía Nam thị xã. Sông Cầu còn là đường giao thông thủy. Sông chảy dọc địa giới phía Đông, giáp huyện Phú Bình và tỉnh Bắc Giang. Sông Cầu có lưu lượng nước lớn, trung bình trong năm là 136m<sup>3</sup>/s. Chế độ nước phù hợp với chế độ mưa. Mùa mưa đồng thời là mùa lũ kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa cạn phù hợp với mùa

khô từ tháng 11 đến tháng 4. Mùa lũ chiếm 75% lượng nước, mùa cạn chỉ chiếm 25% lượng nước cả năm.

Ngoài hai con sông chính chảy qua địa phận thị xã, còn có hệ thống suối, ngòi chảy qua từng vùng. Tổng diện tích mặt nước sông suối của thị xã là 681,12 ha. Nhìn chung, chất lượng nước tốt nên có thể khai thác mặt nước để nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, các nhà máy là nhà máy giấy Chợ Mới tỉnh Bắc Cạn và Hoàng Văn Thụ tỉnh Thái Nguyên, các xí nghiệp thuộc khu công nghiệp Gang thép Thái Nguyên làm cho nước sông chảy qua địa phận thị xã Phổ Yên bị ô nhiễm.

#### 1.2.3. Tài nguyên rừng:

Phổ Yên là thị xã chuyển tiếp giữa vùng đồi núi và đồng bằng nên diện tích đất lâm nghiệp không lớn, tập trung ở các xã phía Tây thị xã và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt quy hoạch 03 loại rừng. Diện tích rừng của thị xã tính đến ngày 31/12/2019 là 6576,5ha chiếm 25,45% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó có 4276,48 ha rừng sản xuất và 2300,02 ha rừng phòng hộ.

Thảm thực vật tự nhiên gồm các loại cây thân gỗ như bạch đàn, keo lá chàm, họ ve vầu. Tầng dưới là các loại cây dây leo và bụi như sim, mua, lau lách và các loại cây cỏ dại. Rừng trồng chủ yếu là rừng bạch đàn, keo lá tràm trồng theo các dự án. Cây rừng đa số đã được khép tán. Hệ động vật rừng còn nghèo nàn, hiện chỉ còn lớp chim, bò sát, lưỡng cư, trong đó lớp chim nhiều hơn cả.

Nhìn chung, rừng của thị xã Phổ Yên mang tính chất môi sinh, góp phần xây dựng môi trường và kinh tế bền vững cho thị xã.

#### 1.2.4. Tài nguyên khoáng sản:

Tỉnh Thái Nguyên nằm trong khu vực sinh khoáng Đông Bắc Việt Nam, thuộc vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương với thăm dò có 34 loại hình khoáng sản phân bố tập trung ở Đại Từ, Phú Lương, Võ Nhai, Đồng Hỷ.

Thị xã Phổ Yên không có nhiều khoáng sản, theo kết quả thăm dò địa chất, trên địa bàn thị xã có mỏ vàng ở xã Thành Công, mỏ đất sét Hộ Sơn ở xã Nam Tiến, mỏ sét Tam Sơn ở xã Đắc Sơn.

#### 1.2.5. Tài nguyên nhân văn, du lịch

Tỉnh Thái Nguyên có tiềm năng du lịch phong phú từ hình thái du lịch nhân văn nhờ có nhiều các di tích lịch sử.

Các lễ hội truyền thống mang bản sắc văn hoá dân tộc đến du lịch sinh thái với nhiều cảnh quan thiên nhiên sơn thủy hữu tình.

Trên địa bàn thị xã Phổ Yên hiện có nhiều tiềm năng du lịch nhưng chưa được đầu tư xây dựng hạ tầng để khai thác như khu phía Tây có hồ Núi Cốc ở xã Phúc Tân. Các công viên, hồ nước trên vùng hồ Suối Lạnh xã Thành Công và hồ Nước Hai, tổ hợp sinh thái và làng văn hóa Trà xã Phúc Thuận...

Người Phổ Yên có truyền thống yêu nước, anh dũng trong tranh đấu chống kẻ thù xâm lược. Truyền thuyết còn ghi những con trai Phổ Yên đã cùng ông Gióng đánh tan giặc Ân. Hiện nay, ngôi đền Giá (xã Đông Cao) là một minh chứng cho một thời kỳ lịch sử của thị xã Phổ Yên.

Trải qua gần nửa thế kỷ, nhân dân các dân tộc trong thị xã đã góp phần to lớn vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước, quê hương. Nhân dân Phổ Yên đã vinh dự được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, những tinh hoa văn hóa và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc càng được củng cố và phát huy. Những thành quả đạt được trong các lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội trong thời gian qua đã khẳng định các giá trị nhân văn luôn được giữ gìn và phát triển, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

### 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

#### a. Môi trường nước

- Nguồn nước mặt tại các sông hồ có dấu hiệu ô nhiễm và đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt là khu vực tập trung đông dân cư có tốc độ phát triển kinh tế cao. Nguyên nhân ô nhiễm là tất cả các loại nước thải hầu như không qua xử lý hoặc xử lý không đạt yêu cầu đổ ra các sông hồ.

- Nguồn nước ngầm: Kết quả kiểm nghiệm cho thấy, nguồn nước các giếng khoan và giếng khơi đều đảm bảo các chỉ tiêu quy định của TCVN 5944-1995, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

#### b. Môi trường không khí

Nhìn chung môi trường không khí trên địa bàn thị xã Phổ Yên tương đối sạch, các chỉ tiêu về nồng độ trung bình của bụi và các khí độc CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub> đều thấp hơn tiêu chuẩn cho phép. Duy nhất chỉ có các khu vực ven quốc lộ 3 bị ô nhiễm do bụi vượt quá tiêu chuẩn cho phép 1,2-1,6 lần.

#### c. Môi trường đất

- Hiện tượng xói mòn rửa trôi vùng đồi núi do thảm thực vật còn nghèo, dẫn đến đất nghèo dinh dưỡng, độc tố trong đất xuất hiện, làm mất cân bằng sinh thái.

- Sử dụng phân bón, nhất là phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật chưa đúng cách, bón quá mức làm cho đất bị nhiễm độc và chai cứng, vi sinh vật thủy sinh có lợi bị tiêu diệt. Ngoài ra, còn để dư lượng trên sản phẩm nông nghiệp ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng.

### 1.4. Đánh giá chung

#### a. Những thuận lợi, lợi thế

- Thị xã Phổ Yên nằm phía Nam tỉnh Thái Nguyên, tiếp giáp với thủ đô Hà Nội. Phổ Yên có hệ thống giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường sông, kết nối khá thuận lợi với các trung tâm kinh tế lớn trong vùng, đồng thời là vị trí cửa ngõ trung

chuyển hàng hóa giữa vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng núi phía Bắc. Thị xã Phổ Yên nằm ở vị trí cửa ngõ phía Nam của tỉnh Thái Nguyên, tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội, là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa của tỉnh với thủ đô Hà Nội và các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Với vị trí địa lý như trên sẽ là điều kiện thuận lợi cho thị xã về kinh tế, xã hội trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

- Thị xã có chức năng là trung tâm tổng hợp về công nghiệp, thương mại, dịch vụ và đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên. Với vị trí địa lý thuận lợi, hệ thống giao thông đồng bộ bao gồm đường sắt, đường thủy, đường bộ (đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên, đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đường Quốc lộ 3, cụm cảng Đa Phúc) tạo ra mạng lưới giao thông thuận lợi cho việc lưu thông và phát triển kinh tế - xã hội của Thị xã.

- Phổ Yên có địa hình tương đối bằng phẳng, có nguồn nhân lực lao động dồi dào thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế, thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp. Ngoài ra, thị xã có nhiều kiểu địa hình và chất đất khác nhau, bên cạnh diện tích đất nông nghiệp còn khá lớn sẽ là điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng các loại cây trồng theo mô hình nông - lâm kết hợp vừa đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ đất và bảo vệ môi trường sinh thái. Bên cạnh đó, Phổ Yên còn có tiềm năng đất đai đáng kể cả về lượng và chất để phát triển một cơ cấu Nông - Lâm nghiệp đa dạng với quy mô tương đối tập trung theo hướng hàng hoá.

- Đối với khu vực địa hình bán sơn địa vùng núi phía Tây của thị xã trên cơ sở nguồn tiềm năng sẽ thuận lợi cho phát triển Du lịch, sinh thái. Trong khi đó, khu vực đồng bằng phía Đông với địa hình bằng phẳng, kết cấu đất đai thuận lợi cho việc phát triển tiềm năng Công nghiệp - Dịch vụ Thương mại và nông nghiệp.

- Chế độ khí hậu, thời tiết của Phổ Yên có lợi thế hơn nhiều địa phương khác của tỉnh Thái Nguyên bởi ít chịu tác động của thiên tai. Với nguồn nước dồi dào nhờ vào hai con sông chính là Sông Công và Sông Cầu. Không chỉ cung cấp nước cho thủy lợi nông nghiệp, công nghiệp mà còn là đường thủy cho việc vận chuyển hàng hoá.

- Ngoài ra, Phổ Yên tiếp giáp với một số khu du lịch như: hồ Đại Lải, Tam Đảo, hồ Núi Cốc... đây cũng là tiềm năng có thể khai thác dịch vụ du lịch tại Phổ Yên và kết nối với tuyến du lịch liên tỉnh.

#### *b. Những khó khăn, hạn chế*

Bên cạnh những thuận lợi của điều kiện tự nhiên, Phổ Yên cũng có những hạn chế và thách thức không nhỏ.

Tuy chịu ảnh hưởng ít hơn các địa phương khác. Nhưng cũng là địa phương nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của thiên tai như lũ quét, sạt lở đất đặc biệt là các xã khu vực miền núi trên địa bàn thị xã.

Một phần quỹ đất sử dụng chưa hợp lý, thiếu tiết kiệm, bảo vệ chưa tốt cho nên một số nơi còn bỏ hoang hoá, hạn chế hiệu quả trong sản xuất. Tình trạng ô nhiễm môi trường giải quyết chưa triệt để đặc biệt là môi trường trong chăn nuôi

## II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

### 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế xã hội

Thị xã Phổ Yên bước vào thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2020 trong điều kiện bên cạnh những thời cơ thuận lợi vẫn gặp phải không ít khó khăn thách thức như: Nguồn vốn đầu tư còn hạn hẹp, thời tiết diễn biến phức tạp, tình hình dịch covid - 19 gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân; Năm 2020 được xác định là năm có ý nghĩa rất quan trọng, là năm diễn ra Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, là năm cuối thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ 2015-2020 nên khối lượng công việc nhiều, cần sự vào cuộc tích cực của toàn Đảng bộ, chính quyền và nhân. Song, đánh giá đúng tình hình, tranh thủ tối đa các thời cơ thuận lợi, khắc phục những khó khăn hạn chế; Bên cạnh đó trong quá trình tổ chức thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ, thị xã Phổ Yên luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy - HĐND - UBND tỉnh, sự phối hợp tích cực của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh nên kết thúc năm 2020 thị xã Phổ Yên đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế xã hội đề ra từ đầu năm 2020 cụ thể như sau:

### 2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

- Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu đến năm 2020 ước đạt 750 nghìn tỷ đồng vượt 31,25 % so với KH đề ra (KH đề ra là 571,4 nghìn tỷ đồng);
- Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất của một số ngành chủ yếu:
  - + Ngành công nghiệp ước đạt : 17,06%/ năm, vượt KH (KH đề ra là 16,9 %/ năm).
  - + Ngành thương mại – dịch vụ ước đạt : 16,3%/ năm, vượt 1,3% so với KH (KH đề ra là 15%/năm).
  - + Ngành nông, lâm, thủy sản ước đạt: 5,15%/năm, vượt 0,15 % so với KH (KH đề ra là 5%/năm).

### 2.3. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

#### 2.3.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Trong giai đoạn 2016-2020, thị xã luôn tập trung lãnh đạo thực hiện quy hoạch các vùng sản xuất, xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu trong nội ngành nông nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học mới vào sản xuất.

Thị xã đã tập trung lãnh đạo thực thực hiện quy hoạch các vùng sản xuất, xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu trong ngành nông nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học mới vào sản xuất.



Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của thị xã đạt tốc độ tăng trưởng khá; giá trị sản xuất năm 2020 ước đạt 2.025 tỷ đồng. Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng giá trị kinh tế cao gắn với các lợi thế của địa phương.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; ứng dụng khoa học, công nghệ, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP... giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt năm 2020 đạt 126,9 triệu đồng. Công tác bảo vệ và phát triển rừng được tăng cường; Trong vòng 5 năm đã trồng mới được gần 1000 ha rừng, tỷ lệ che phủ rừng đạt 28%.

### 2.3.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thị xã luôn có xu hướng phát triển nhanh, trong đó công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2020, tổng giá trị sản xuất ngành Công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 746 nghìn tỷ đồng tăng 31,25% so với mục tiêu đề ra, trong đó: Ngành công nghiệp do địa phương quản lý 6.065,2 tỷ đồng, vượt 21% so với mục tiêu đề ra. Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp trên địa bàn là điện thoại, linh kiện điện tử, điện lạnh. Đến năm 2020, số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn 1.991 cơ sở. Thị xã đã tăng cường công tác GPMB phục vụ các dự án phát triển công nghiệp trên địa bàn và quản lý tốt quy hoạch đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn. Tiếp tục phát triển các làng nghề truyền thống nhằm phát huy được tiềm năng thế mạnh và tạo việc làm cho lao động địa phương.

### 2.3.3. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng kinh tế ngành thương mại dịch vụ trên địa bàn thị xã ước đạt 16,3%/năm, vượt 1,3% so với kế hoạch đề ra.

Tổng doanh thu dịch vụ năm 2020 đạt 1.850 tỷ đồng, tăng gấp 2,12 lần so với năm 2015. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn năm 2020 đạt 4.337,2 tỷ đồng tăng 218% so với năm 2015; Giá trị xuất khẩu đạt trên 28 tỷ USD tăng 80,8% so với năm 2020

## PHẦN II

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

## 2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 2010 - 2020 của thị xã Phổ Yên đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 16/01/2014 của về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của thị xã Phổ Yên. Sau khi được phê duyệt, thị xã đã tiến hành triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện do bị tác động của nhiều yếu tố: đô thị hoá, công nghiệp hoá, kinh tế thay đổi, nhu cầu sử dụng đất thay đổi, chính sách thay đổi....đã làm cho quy hoạch sử dụng đất kỳ trước không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương và thị xã đã tiếp tục thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2016 – 2020 và đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch của thị xã Phổ Yên.

Tính đến thời điểm hiện tại, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước với nhóm đất nông nghiệp đạt tỷ lệ 88,63%, đất phi nông nghiệp đạt 75,57 % và đất chưa sử dụng đạt 47,39%. Số liệu chi tiết được thể hiện qua bảng dưới đây:

**Bảng 1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước thị xã Phổ Yên**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>TỔNG DTTN</b>		<b>25.889,00</b>	<b>25.842,18</b>	<b>-46,82</b>	<b>99,82</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>16.828,00</b>	<b>18.986,43</b>	<b>2.158,43</b>	<b>88,63</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.884,00	5.801,10	917,10	84,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.661,00</i>	<i>4.218,14</i>	<i>557,14</i>	<i>86,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.564,00	1.560,76	-3,24	99,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.584,00	4.573,52	-10,48	99,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.129,00	2.300,02	171,02	92,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.650,00		-1.650,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.217,00	4.276,48	3.059,48	28,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	298,00	321,25	23,25	92,76
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	502,01	153,30	-348,71	30,54
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.055,00</b>	<b>6.843,09</b>	<b>-2.211,91</b>	<b>75,57</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.824,00	552,60	-1.271,40	30,30
2.2	Đất an ninh	CAN	15,00	2,89	-12,11	19,27

2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	630,00	485,78	-144,22	77,11
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,00	29,08	-33,92	46,16
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	231,00	31,12	-199,88	13,47
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	212,00	86,08	-125,92	40,60
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00	4,76	-0,24	95,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thị xã	DHT	1.667,00	2.208,71	541,71	132,50
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,00	1,33	-12,67	9,50
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,00	27,86	-27,14	50,65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.864,36	1.866,55	2,19	100,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	549,00	429,26	-119,74	78,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,00	11,14	0,14	101,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,26	0,71	-3,55	16,67
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,00	14,38	-0,62	95,87
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	251,60	138,57	-113,03	55,08
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	196,26	104,93	-91,33	53,46
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,84		-23,84	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,73	10,44	6,71	279,89
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,00	11,47	1,47	114,70
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	653,74	697,28	43,54	106,66
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	755,19	126,99	-628,20	16,82
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,28	1,16	-0,12	90,63
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>6,00</b>	<b>12,66</b>	<b>6,66</b>	<b>47,39</b>

## 2.2. Đánh giá kết quả, tồn tại trong thực quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

### \* Kết quả

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn thị xã Phổ Yên đã đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt và theo đúng tiến độ đề ra. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thị xã ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

(1). Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của thị xã Phổ Yên đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho tỉnh trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

(2). Đảm bảo được tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp thị xã đến cấp xã, phường.

(3). Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

(4). Chủ động dành quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng.

(5). Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

**\* Tồn tại**

Bên cạnh những công trình đã thực hiện đúng tiến độ quy hoạch đề ra, trong giai đoạn 2011-2020, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn thị xã Phổ Yên vẫn còn một số công trình mặc dù đã có trong quy hoạch nhưng vẫn chưa được thực hiện. Nguyên nhân của điều này xuất phát từ các vấn đề chính sau:

(1). Thiếu nguồn vốn đầu tư là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của địa phương. Thị xã cần có nhiều hơn các chính sách thu hút đầu tư phù hợp để tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kỳ kế hoạch, quy hoạch.

(2). Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của các xã, phường, ngành chưa phù hợp với thực tiễn của địa phương cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thị xã trong năm trước.

(3). Tình trạng kết nối giữa các quy hoạch, kế hoạch, các đề án còn chưa đồng bộ.

**PHẦN III.**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030**

3.1. Nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

**Bảng 2: Danh mục các công trình, dự án quy hoạch thời kỳ 2021-2030**

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Địa điểm	Năm thực hiện
<b>I</b>	<b>Đất quốc phòng</b>	<b>55,10</b>	<b>CQP</b>		
1	Thao trường KTDĐ BB cụm xã	2,00	CQP	Xã Đông Cao	2021-2030
2	Thao trường KTDĐ BB	7,50	CQP	Xã Minh Đức	2021-2030
3	Hầm làm việc của các phòng, ban, ngành trong CCchđ 2	3,00	CQP	Xã Minh Đức	2021-2030
4	Trận địa phòng không trong CCchđ	0,20	CQP	Xã Minh Đức	2021-2030
5	Thao trường HL kỹ, chiến thuật	30,00	CQP	Xã Phúc Thuận	2021-2030
6	Phân kho PK5/kho K602 Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	3,74	CQP	Xã Phúc Thuận	2021-2030
7	Đầu tư di dời kho chứa thuốc nổ K602/ Tổng cục Công nghiệp Quốc Phòng (hệ thống điện, chông sét)	0,01	CQP	Xã Phúc Thuận	2021-2030
8	Trận địa phòng không trong CCchđ 1	0,20	CQP	Xã Thành Công	2021-2030
9	Hầm làm việc của các phòng, ban, ngành trong CCchđ 1	3,00	CQP	Xã Thành Công	2021-2030
10	Xây dựng nhà làm việc cho quân sự	1,00	CQP	Xã Tiên Phong	2021-2030
11	Bãi tập Quân sự	0,50	CQP	Xã Trung Thành	2021-2030
12	Quy hoạch Trụ sở BCH quân sự các xã, phường	3,95	CQP	Các xã, phường trên địa bàn thị xã	2021-2030
<b>II</b>	<b>Đất an ninh</b>	<b>12,99</b>	<b>CAN</b>		
13	Trụ sở công an phường	0,50	CAN	Phường Ba Hàng	2021-2030
14	Trụ sở công an phường	0,50	CAN	Phường Bãi Bông	2021-2030
15	Trụ sở công an phường	0,30	CAN	Phường Bắc Sơn	2021-2030
16	Trụ sở công an phường	0,30	CAN	Phường Đồng Tiến	2021-2030
17	Đồn Công an và Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Khu công nghiệp Yên Bình	0,39	CAN	Phường Đồng Tiến	2021-2030
18	Trụ sở công an xã	0,30	CAN	Xã Đắc Sơn	2021-2030
19	Trụ sở công an xã	0,50	CAN	Xã Đông Cao	2021-2030
20	Trụ sở công an xã	0,50	CAN	Xã Hồng Tiến	2021-2030
21	Trụ sở công an xã	0,50	CAN	Xã Minh Đức	2021-2030
22	Trụ sở công an xã	0,50	CAN	Xã Nam Tiến	2021-2030
23	Trụ sở Công an thị xã Phổ Yên	3,80	CAN	Xã Nam Tiến	2021-2030

24	Trụ sở công an xã	0,30	CAN	Xã Phúc Tân	2021-2030
25	Trụ sở công an xã	0,30	CAN	Xã Phúc Thuận	2021-2030
26	Trụ sở công an xã	0,30	CAN	Xã Tân Hương	2021-2030
27	Trụ sở công an xã	0,30	CAN	Xã Tân Phú	2021-2030
28	Trụ sở công an xã	0,30	CAN	Xã Thành Công	2021-2030
29	Trụ sở công an xã	0,30	CAN	Xã Thuận Thành	2021-2030
30	Bến thủy Công an nhân dân	2,00	CAN	Xã Thuận Thành	2021-2030
31	Xây dựng trụ sở công an	0,50	CAN	Xã Tiên Phong	2021-2030
32	Trụ sở công an xã	0,30	CAN	Xã Trung Thành	2021-2030
33	Trụ sở công an xã	0,30	CAN	Xã Vạn Phái	2021-2030
<b>III</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>	<b>658,10</b>	<b>SKK</b>		
34	Khu công nghiệp Apec Diêm Thụy	28,10	SKK	Xã Hồng Tiến	2021-2030
35	Khu công nghiệp ven đường vành đai 5	200,00	SKK	Xã Phúc Thuận	2021-2030
36	Khu công nghiệp Nam Phổ Yên	130,00	SKK	Xã Thuận Thành, xã Trung Thành	2021-2030
37	Khu công nghiệp Yên Bình	300,00	SKK	Phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến, xã Hồng Tiến	2021-2030
<b>IV</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>463,13</b>	<b>SKN</b>		
38	Cụm công nghiệp Minh Đức 1	75,00	SKN	Xã Minh Đức	2021-2030
39	Cụm công nghiệp Minh Đức 2	75,00	SKN	Xã Minh Đức	2021-2030
40	Cụm công nghiệp Minh Đức 3	75,00	SKN	Xã Minh Đức	2021-2030
41	Cụm công nghiệp Minh Đức 4	75,00	SKN	Xã Minh Đức	2021-2030
42	Cụm công nghiệp số 2	20,37	SKN	Xã Thuận Thành	2021-2030
43	Cụm công nghiệp số 3	3,76	SKN	Xã Thuận Thành	2021-2030
44	Dự án Làng nghề	8,00	SKN	Xã Tiên Phong	2021-2030
45	Cụm công nghiệp Tân Phú 1	74,50	SKN	Xã Đông Cao, xã Tân Phú	2021-2030
46	Cụm công nghiệp Tân Phú 2	56,50	SKN	Xã Đông Cao, xã Tân Phú	2021-2030
<b>V</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>260,38</b>	<b>TMD</b>		
47	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	30,00	TMD	Phường Ba Hàng	2021-2030
48	Khu tổ hợp thương mại dịch vụ Bãi Bông	7,00	TMD	Phường Bãi Bông	2021-2030
49	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	7,00	TMD	Phường Bắc Sơn	2021-2030
50	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	5,00	TMD	Phường Đồng Tiến	2021-2030
51	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	6,00	TMD	Xã Đắc Sơn	2021-2030
52	Khu Kiot kinh doanh (Xóm Đắp 3)	0,73	TMD	Xã Đắc Sơn	2021-2030
53	Lò giết mổ gia súc tập trung	2,00	TMD	Xã Đắc Sơn	2021-2030
54	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	30,00	TMD	Xã Đông Cao	2021-2030
55	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	20,00	TMD	Xã Hồng Tiến	2021-2030

56	Trụ sở, nhà hàng ăn uống và kho bãi chứa hàng hóa của công ty TNHH tập đoàn Minh Phúc	0,50	TMD	Xã Hồng Tiến	2021-2030
57	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	10,00	TMD	Xã Minh Đức	2021-2030
58	Dự án Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nguyễn Sơn số 1 tại xóm Cầu Giao, xã Minh Đức	0,35	TMD	Xã Minh Đức	2021-2030
59	Lò giết mổ gia súc tập trung	2,00	TMD	Xã Minh Đức	2021-2030
60	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	6,00	TMD	Xã Nam Tiến	2021-2030
61	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	10,00	TMD	Xã Phúc Tân	2021-2030
62	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	10,00	TMD	Xã Phúc Thuận	2021-2030
63	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	20,00	TMD	Xã Tân Hương	2021-2030
64	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	30,00	TMD	Xã Tân Phú	2021-2030
65	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	10,00	TMD	Xã Thành Công	2021-2030
66	Quy hoạch xây dựng điểm xăng dầu xóm Nhe	0,30	TMD	Xã Thành Công	2021-2030
67	Quy hoạch xây dựng điểm xăng dầu xóm Vạn Phú	0,30	TMD	Xã Thành Công	2021-2030
68	Dự án mở rộng kho chứa hàng hóa	0,30	TMD	Xã Thuận Thành	2021-2030
69	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	5,00	TMD	Xã Thuận Thành	2021-2030
70	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	20,00	TMD	Xã Tiên Phong	2021-2030
71	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	5,00	TMD	Xã Trung Thành	2021-2030
72	Lò giết mổ gia súc tập trung	2,00	TMD	Xã Trung Thành	2021-2030
73	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	10,00	TMD	Xã Vạn Phái	2021-2030
74	Cửa hàng tiện ích Nam Tiến, xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên của hộ kinh doanh Lê Bảo Cường	0,47	TMD	Xã Vạn Phái	2021-2030
75	Khu tổ hợp thương mại dịch vụ Hồ Cơ Bên	10,30	TMD	Xã Vạn Phái	2021-2030
76	Cơ sở kinh doanh xăng dầu	0,13	TMD	Xã Vạn Phái	2021-2030
<b>VI</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>20,96</b>	<b>SKC</b>		
77	Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hope star	3,50	SKC	Phường Ba Hàng	2021-2030
78	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,45	SKC	Xã Đắc Sơn	2021-2030
79	Công trình cấp nước sinh hoạt	0,13	SKC	Xã Đông Cao	2021-2030
80	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh, xã Hồng Tiến	1,70	SKC	Xã Hồng Tiến	2021-2030
81	Trạm khai thác nước sạch	1,50	SKC	Xã Phúc Thuận	2021-2030
82	Mỏ đất xóm Phúc Tài	7,00	SKC	Xã Phúc Thuận	2021-2030
83	Đất sản xuất kinh doanh xóm Thượng	3,40	SKC	Xã Thuận Thành	2021-2030
84	Đất sản xuất kinh doanh xóm Đoàn Kết	2,00	SKC	Xã Thuận Thành	2021-2030
85	Nhà máy sản xuất và chế biến các sản phẩm từ sữa (Công ty Cổ phần ELOVI Việt Nam)	0,33	SKC	Xã Thuận Thành	2021-2030
86	Dự án Nhà máy sản xuất gỗ ván công nghiệp Giang Phan	0,95	SKC	Xã Trung Thành	2021-2030
<b>VII</b>	<b>Đất cơ sở văn hóa</b>	<b>13,46</b>	<b>DVH</b>		

87	Nhà văn hóa TDP Đại Phong	0,10	DVH	Phường Ba Hàng	2021-2030
88	Nhà văn hóa TDP Đồng Dẫy	0,20	DVH	Phường Ba Hàng	2021-2030
89	Nhà văn hoá TDP Đầu Cầu	0,10	DVH	Phường Ba Hàng	2021-2030
90	Nhà văn hoá TDP Yên Trung	0,12	DVH	Phường Ba Hàng	2021-2030
91	Nhà văn hoá TDP Quán Vã	0,13	DVH	Phường Ba Hàng	2021-2030
92	Nhà văn hoá TDP Kim Thái	0,10	DVH	Phường Ba Hàng	2021-2030
93	Nhà văn hóa Tâm Quang	0,10	DVH	Phường Bãi Bông	2021-2030
94	Nhà văn hóa Đại Thịnh	0,05	DVH	Phường Bãi Bông	2021-2030
95	Nhà văn hóa Phú Hưng	0,09	DVH	Phường Bãi Bông	2021-2030
96	Nhà văn hóa Bông Hồng	0,10	DVH	Phường Bãi Bông	2021-2030
97	Mở rộng nhà Văn Hóa TDP Đại Ga	0,03	DVH	Phường Đồng Tiên	2021-2030
98	Mở rộng Nhà văn hóa TDP Thái Bình con Trê	0,04	DVH	Phường Đồng Tiên	2021-2030
99	Mở rộng Nhà văn hóa TDP Hoàng Thanh	0,07	DVH	Phường Đồng Tiên	2021-2030
100	Mở rộng nhà văn hóa	0,40	DVH	Xã Đắc Sơn	2021-2030
101	Nhà văn hoá xóm Đài 2 - Đắc Sơn	0,05	DVH	Xã Đắc Sơn	2021-2030
102	Nhà văn hoá xóm Ấm	0,16	DVH	Xã Hồng Tiến	2021-2030
103	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa xóm Thuận Đức	0,10	DVH	Xã Minh Đức	2021-2030
104	Quy hoạch khu văn hóa thể thao xóm 7a	0,10	DVH	Xã Minh Đức	2021-2030
105	Quy hoạch khu văn hóa thể thao xóm 7b	0,30	DVH	Xã Minh Đức	2021-2030
106	Quy hoạch khu văn hóa thể thao xóm 7c	0,34	DVH	Xã Minh Đức	2021-2030
107	Quy hoạch khu văn hóa thể thao xóm 9a,9b	0,38	DVH	Xã Minh Đức	2021-2030
108	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa, khu thể thao xóm Ba Quanh	0,30	DVH	Xã Minh Đức	2021-2030
109	Quy hoạch sân thể thao xóm 12 Đầm Mương	0,20	DVH	Xã Minh Đức	2021-2030
110	Quy hoạch mới Khu văn hóa thể thao xóm 13 Đầm Mương	0,40	DVH	Xã Minh Đức	2021-2030
111	Quy hoạch mới Khu văn hóa thể thao xóm 14 Đầm Mương	0,20	DVH	Xã Minh Đức	2021-2030
112	Nhà văn hóa xóm Lò	0,07	DVH	Xã Nam Tiến	2021-2030
113	Cải tạo đài tưởng niệm xã Nam Tiến	0,20	DVH	Xã Nam Tiến	2021-2030
114	Quy hoạch trung tâm thể thao và phòng chức năng	0,32	DVH	Xã Phúc Tân	2021-2030
115	Cung Thiếu Nhi	1,00	DVH	Xã Phúc Thuận	2021-2030
116	Trung Tâm Văn Hóa xã Tân Hương	0,81	DVH	Xã Tân Hương	2021-2030
117	Mở rộng nhà văn hóa xóm Duyên Bắc	0,04	DVH	Xã Tân Hương	2021-2030



118	Trung tâm văn hóa xã Thành Công	0,80	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
119	Xây dựng nhà văn hóa xóm Thượng Vụ 1	0,05	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
120	Xây dựng nhà văn hóa xóm Thượng Vụ 2	0,07	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
121	Xây dựng nhà văn hóa xóm An Hòa	0,05	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
122	Xây dựng nhà văn hóa xóm An Bình	0,04	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
123	Xây dựng nhà văn hóa xóm An Thịnh	0,08	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
124	Xây dựng nhà văn hóa xóm An Niên	0,08	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
125	Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Dương	0,30	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
126	Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Hà 1	0,09	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
127	Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Hà 2	0,30	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
128	Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Hà 3	0,03	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
129	Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Hà 4	0,16	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
130	Xây dựng nhà văn hóa xóm Đồng Đông	0,06	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
131	Xây dựng nhà văn hóa xóm Bia	0,37	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
132	Xây dựng nhà văn hóa xóm Nhe	0,03	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
133	Xây dựng nhà văn hóa xóm Na Lang 1+2	0,03	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
134	Xây dựng nhà văn hóa xóm Tom 1 + 2	0,04	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
135	Xây dựng nhà văn hóa xóm Làng Đanh	0,03	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
136	Xây dựng nhà văn hóa xóm Đầm Đanh	0,07	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
137	Xây dựng nhà văn hóa xóm Chùa	0,09	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
138	Xây dựng nhà văn hóa xóm Đật	0,02	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
139	Xây dựng nhà văn hóa xóm Cầu Dài	0,04	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
140	Xây dựng nhà văn hóa xóm Nhội	0,03	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
141	Xây dựng nhà văn hóa xóm Vạn Phú	0,26	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
142	Xây dựng nhà văn hóa xóm Ao Sen	0,12	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
143	Xây dựng nhà văn hóa xóm Hạ Đạt	0,05	DVH	Xã Thành Công	2021-2030
144	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thuận Thành	1,40	DVH	Xã Thuận Thành	2021-2030
145	Đài tưởng niệm xã Thuận Thành	0,07	DVH	Xã Thuận Thành	2021-2030
146	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao	2,00	DVH	Xã Tiên Phong	2021-2030
147	Khu tưởng niệm mới	0,10	DVH	Xã Vạn Phái	2021-2030
<b>VIII</b>	<b>Đất cơ sở y tế</b>	<b>10,87</b>	<b>DYT</b>		
148	Quy hoạch mới trạm y tế Ba Hàng	0,05	DYT	Phường Ba Hàng	2021-2030
149	Mở rộng diện tích trạm y tế phường Bãi Bông	0,12	DYT	Phường Bãi Bông	2021-2030
150	Quy hoạch mở rộng Trạm Y tế xã	0,10	DYT	Xã Minh Đức	2021-2030
151	Mở rộng trung tâm y tế xã Nam Tiến	0,10	DYT	Xã Nam Tiến	2021-2030
152	Quy hoạch viện dưỡng lão	9,80	DYT	Xã Phúc Thuận	2021-2030
153	Mở rộng trạm y tế xã Thành Công	0,10	DYT	Xã Thành Công	2021-2030
154	Quy hoạch trạm y tế xã Thuận Thành	0,20	DYT	Xã Thuận Thành	2021-2030
155	Mở rộng trạm y tế xã Tiên Phong	0,10	DYT	Xã Tiên Phong	2021-2030

156	Quy hoạch trạm y tế xã (Khu mới)	0,30	DYT	Xã Vạn Phái	2021-2030
<b>IX</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</b>	<b>27,82</b>	<b>DGD</b>		
157	Trường mầm non Ba Hàng	0,29	DGD	Phường Ba Hàng	2021-2030
158	Trường Tiểu học Ba Hàng	0,22	DGD	Phường Ba Hàng	2021-2030
159	Trường Tiểu học Bãi Bông	0,60	DGD	Phường Bãi Bông	2021-2030
160	Trường mầm non Bãi Bông	0,70	DGD	Phường Bãi Bông	2021-2030
161	Mở rộng trường Mầm non Đồng Tiến 1	0,35	DGD	Phường Đồng Tiến	2021-2030
162	Xây dựng vườn hoa, cây xanh, bãi đỗ xe và các dịch vụ công cộng và Trường Mầm non quốc tế chất lượng cao Việt Cường	1,20	DGD	Phường Đồng Tiến	2021-2030
163	Xây mới trường Mầm non Đắc Sơn	0,38	DGD	Xã Đắc Sơn	2021-2030
164	Mở rộng trường THCS xã Đắc Sơn	0,12	DGD	Xã Đắc Sơn	2021-2030
165	Mở rộng trường mầm non xã Đắc Sơn	0,13	DGD	Xã Đắc Sơn	2021-2030
166	Mở rộng trường mầm non xóm chùa	0,41	DGD	Xã Đắc Sơn	2021-2030
167	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường tiểu học Đông Cao	0,07	DGD	Xã Đông Cao	2021-2030
168	Mở rộng trường Tiểu học Đông Cao	0,40	DGD	Xã Đông Cao	2021-2030
169	Mở rộng trường Mầm non Đông Cao	0,25	DGD	Xã Đông Cao	2021-2030
170	Mở rộng trường THCS Hồng Tiến	0,10	DGD	Xã Hồng Tiến	2021-2030
171	Trường Tiểu học Hồng Tiến( xây mới)	2,00	DGD	Xã Hồng Tiến	2021-2030
172	Trường THCS Hồng Tiến( Xây mới)	2,30	DGD	Xã Hồng Tiến	2021-2030
173	Quy hoạch mở rộng Trường mầm non trung tâm xã	0,20	DGD	Xã Minh Đức	2021-2030
174	Quy hoạch mở rộng phân trường mầm non Đầm Mương	0,20	DGD	Xã Minh Đức	2021-2030
175	Quy hoạch mở rộng trường mầm non xóm Châm	0,04	DGD	Xã Minh Đức	2021-2030
176	Quy hoạch mở rộng trường Tiểu học Trung Tâm	0,28	DGD	Xã Minh Đức	2021-2030
177	Mở rộng đường vào trường cấp I,2 Minh Đức	0,10	DGD	Xã Minh Đức	2021-2030
178	Dự án mở rộng trường Mầm non Nam Tiến	0,24	DGD	Xã Nam Tiến	2021-2030
179	Dự án mở rộng trường Tiểu học Nam Tiến 1	0,11	DGD	Xã Nam Tiến	2021-2030
180	Dự án mở rộng trường Tiểu học Nam Tiến 2	0,62	DGD	Xã Nam Tiến	2021-2030
181	Dự án mở rộng trường Trung học cơ sở Nam Tiến	0,09	DGD	Xã Nam Tiến	2021-2030
182	Dự án xây dựng trường mầm non Nam Tiến	0,60	DGD	Xã Nam Tiến	2021-2030
183	Trường Mầm non Ban Mai Xanh	0,98	DGD	Xã Nam Tiến	2021-2030
184	Mở rộng trường tiểu học	0,40	DGD	Xã Phúc Tân	2021-2030
185	Đất xây dựng mở rộng trường tiểu học 1	0,50	DGD	Xã Phúc Thuận	2021-2030
186	Đất xây dựng mở rộng trường mầm non 1	0,50	DGD	Xã Phúc Thuận	2021-2030

187	Nhà lớp học 2 tầng 08 phòng, Trường Mầm non Phúc Thuận III	0,12	DGD	Xã Phúc Thuận	2021-2030
188	Mở rộng trường mầm non Tân Hương	0,20	DGD	Xã Tân Hương	2021-2030
189	Trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên	3,00	DGD	Xã Tân Hương	2021-2030
190	Trường mầm non xã Thuận Thành	0,40	DGD	Xã Thuận Thành	2021-2030
191	Trường tiểu học xã Thuận Thành	0,60	DGD	Xã Thuận Thành	2021-2030
192	Mở rộng trường mầm non Tiên Phong 2	1,50	DGD	Xã Tiên Phong	2021-2030
193	Xây mới Trường Mầm non Tiên Phong I	0,45	DGD	Xã Tiên Phong	2021-2030
194	Mở rộng trường mầm non Trung Thành	0,62	DGD	Xã Trung Thành	2021-2030
195	Mở rộng trường Tiểu học Trung Thành 2	1,00	DGD	Xã Trung Thành	2021-2030
196	Xây mới Trường Mầm non Vạn Phái	0,55	DGD	Xã Vạn Phái	2021-2030
197	Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục trong các khu dân cư mới, đô thị mới (trường công và tư thục,...)	5,00	DGD	Các xã, Phường	2021-2030
<b>X</b>	<b>Đất cơ sở thể dục thể thao</b>	<b>236,44</b>	<b>DTT</b>		
198	Quy hoạch khu văn hóa, thể thao TDP Đại Phong	0,15	DTT	Phường Ba Hàng	2021-2030
199	Quy hoạch dịch vụ thể thao sân golf Yên Bình	44,00	DTT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
200	Quy hoạch trung tâm Văn hóa Thể thao xã Đắc Sơn	3,00	DTT	Xã Đắc Sơn	2021-2030
201	Quy hoạch sân vận động xã Đông Cao	1,00	DTT	Xã Đông Cao	2021-2030
202	Quy hoạch sân thể thao Trung tâm xã	1,50	DTT	Xã Minh Đức	2021-2030
203	Quy hoạch sân thể thao xóm 1	0,53	DTT	Xã Minh Đức	2021-2030
204	Quy hoạch sân thể thao xóm Lầy 5	0,75	DTT	Xã Minh Đức	2021-2030
205	Quy hoạch mở rộng sân thể thao xóm Lầy 6	0,15	DTT	Xã Minh Đức	2021-2030
206	Quy hoạch sân thể thao xóm 8a, 8b	0,26	DTT	Xã Minh Đức	2021-2030
207	Quy hoạch mới Khu thể thao xóm 15 Đầm Mương	0,20	DTT	Xã Minh Đức	2021-2030
208	Quy hoạch mở rộng khu văn hóa thể thao xóm Tân Lập	0,20	DTT	Xã Minh Đức	2021-2030
209	Xây dựng Nhà hội trường đa năng, khu thể thao xã Minh Đức	0,50	DTT	Xã Minh Đức	2021-2030
210	Quy hoạch sân vận động xóm Lò	0,50	DTT	Xã Nam Tiến	2021-2030
211	Quy hoạch sân vận động UBND xã Nam Tiến	1,10	DTT	Xã Nam Tiến	2021-2030
212	Quy hoạch sân Vận Động xã Phúc Thuận	1,00	DTT	Xã Phúc Thuận	2021-2030
213	Xây dựng Nhà hội trường đa năng, sân thể thao xã Thành Công	0,30	DTT	Xã Thành Công	2021-2030
214	Quy hoạch sân golf và khu nghỉ dưỡng xã Thành Công	131,30	DTT	Xã Thành Công	2021-2030
215	Xây dựng quần thể Khu thể thao Văn hóa - Quảng trường, công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	50,00	DTT	Xã Nam Tiến, Ba Hàng	2021-2030
<b>X</b>	<b>Đất nghiên cứu khoa học, công nghệ</b>	<b>181,30</b>	<b>DKH</b>		
216	Khu công nghệ thông tin Yên Bình	181,30	DKH	Xã Tiên Phong, phường Đồng	2021-2030

				Tiền	
<b>XI</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>377,92</b>	<b>DGT</b>		
217	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đền thờ liệt sỹ đi đường sắt Hà Thái	0,96	DGT	Phường Ba Hàng	2021-2030
218	Xây dựng tuyến đường từ tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng đi Quốc lộ 3 cũ	1,50	DGT	Phường Ba Hàng	2021-2030
219	Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261 đoạn từ Km38+800 đến Km40+590	2,60	DGT	Phường Ba Hàng	2021-2030
220	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF	3,00	DGT	Phường Ba Hàng	2021-2030
221	Xây dựng nền, mặt đường tuyến đường Nguyễn Cầu đoạn kết nối đến khu đô thị Hồng Phong	1,83	DGT	Phường Ba Hàng	2021-2030
222	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, phường Ba Hàng	0,50	DGT	Phường Ba Hàng	2021-2030
223	Quy hoạch đường nối từ đường 47m đi cầu Hoà Sơn	3,50	DGT	Xã Đông Cao	2021-2030
224	Nâng cấp, mở rộng tuyến đê Chã	7,00	DGT	Xã Đông Cao	2021-2030
225	Xây dựng đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ quốc lộ 37 đến cầu Hòa Sơn)	1,10	DGT	Xã Đông Cao	2021-2030
226	Mở rộng đường đi Tân Hương	0,70	DGT	Xã Đông Cao	2021-2030
227	Mở rộng tuyến đường từ chã đi xóm Rùa	0,10	DGT	Xã Đông Cao	2021-2030
228	Quy hoạch đường tỉnh lộ 266	8,50	DGT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
229	Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi xóm Âm, xã Hồng Tiến	2,50	DGT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
230	Dự án cải tạo nâng cấp đường ĐT.266 (Đoạn Diềm Thụy - Sông Công)	8,40	DGT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
231	Mở rộng tuyến đường ĐT 261 nhà Hai Giáp đến đầu đập líp xóm 1	0,44	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
232	Mở rộng tuyến từ nhà ông Kiên đến hết nhà ông Hiếu xóm 2	0,44	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
233	Đường giao thông từ nhà ông Bắc đến hết đất ngã 3 ông Hậu xóm Thuận Đức	0,32	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
234	Đường giao thông đoạn từ đất ông Chinh đến nhà ông Tam xóm Lầy 5	0,45	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
235	Đường giao thông đoạn từ ngã 3 Núi Đậu đến nhà ông Vượng thu xóm Chằm	0,20	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
236	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Đồng đến nhà ông Sử Thanh xóm Chằm 7b	0,40	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
237	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Quy xóm Chằm 7c	0,30	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
238	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Tý đến nhà ông Sìn Ngà xóm Đậu 8a	0,35	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
239	Đường giao thông đoạn từ ngã 3 Đt 261 đến đập tràn Tân Lập xóm Đậu 8a	3,24	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
240	Tuyến từ ĐT 261 nhà Bà Hoa đến Nhà Bình Yên xóm 9b Cầu Bùng	1,43	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
241	Đường giao thông oạn từ nhà ông Hùng đến đền gàn xóm Hồ 1	0,34	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
242	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Hùng	0,38	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030

	xóm Hồ 2 đến Ngã 3 ông Tác xóm Thọ Đức				
243	Đường giao thông đoạn từ nhà Bà Nhữ đến nhà ông Phúc xóm Ba Quanh	0,30	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
244	Đường giao thông đoạn từ cổng làng đến hết đèn Đổ Cận xóm Thống Thượng	0,67	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
245	Đường giao thông đoạn ngã 3 cổng làng Đồng Mương nhà ông An đến nhà ông Tuấn xóm 12 Đồng Mương xóm 12 Đầm Mương	0,82	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
246	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Luyện đến nhà ông Quỳnh xóm 12 Đầm Mương	0,50	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
247	Đường giao thông từ nhà ông Luyện đến nhà ông Trâu	0,19	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
248	Đường giao thông từ ngã 3 trường học đến nhà ông Trâu	0,19	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
249	Đường tránh vào đèn Đổ Cận	0,15	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
250	Đường giao thông từ nhà ông Nuôi đến ngã 3 Trần Chín	0,20	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
251	Đường giao thông từ cổng xóm 1 đến nhà ông Cường xóm 1	0,30	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
252	Đường giao thông từ nhà máy ván ép đến nhà ông Thanh xóm 7c	1,00	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
253	Đường giao thông từ nhà ông Quy đến nhà ông Hòa	0,38	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
254	Đường giao thông từ ngã 3 nhà ông Đoàn đến công trình xóm Xuân Hà 4	1,00	DGT	Xã Minh Đức	2021-2030
255	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã tư Nam Tiến) đi trung tâm văn hóa xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	3,66	DGT	Xã Nam Tiến	2021-2030
256	Đường từ Quốc lộ 3 đi khu dân cư Tân Tiến	3,60	DGT	Xã Nam Tiến	2021-2030
257	Lát vỉa hè, rãnh thoát nước và công chào thị xã Phổ Yên (Đoạn từ đèn xanh đèn đỏ Nam Tiến - Nút giao Yên Bình)	0,07	DGT	Xã Nam Tiến	2021-2030
258	Đường từ Quốc lộ 3 cũ (ngã 4 Nam Tiến) đi trung tâm văn hóa xã Nam Tiến	2,63	DGT	Xã Nam Tiến	2021-2030
259	Đường từ cổng UBND xã Nam Tiến đi Đắc Sơn	3,85	DGT	Xã Nam Tiến	2021-2030
260	Đường từ trung tâm văn hóa xã Nam Tiến đi cầu treo Bến Vạn	0,20	DGT	Xã Nam Tiến	2021-2030
261	Dự án 471 Sông Công (E6.7) - 475 Gò Đầm (E6.3)	0,05	DGT	Xã Nam Tiến	2021-2030
262	Quy hoạch xây dựng mới đường giao thông đoạn từ xóm 10 xã Phúc Tân đi xóm 10 xã Vạn Thọ (rộng 12m)	18,00	DGT	Xã Phúc Tân	2021-2030
293	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại xã Phúc Tân (vùng bán ngập Hồ Núi Cốc)	1,00	DGT	Xã Phúc Tân	2021-2030
264	Nâng cấp, cải tạo cầu Đồi Cao, xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0,01	DGT	Xã Tân Hương	2021-2030
265	Dự án đầu tư xây dựng công trình bền thủy nội địa Phổ Yên	15,00	DGT	Xã Tân Phú	2021-2030
266	Dự án Mở rộng Cầu Đa Phúc	0,16	DGT	Xã Thuận Thành	2021-2030

267	Dự án đầu tư xây dựng bến cảng bốc xếp hàng hóa Yên Bình tại khu vực Mom Kiệu, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	28,20	DGT	Xã Thuận Thành	2021-2030
268	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường QL3 đi Cống Táo, xã Thuận Thành	0,50	DGT	Xã Thuận Thành	2021-2030
269	Đường vào trung tâm văn hóa	0,50	DGT	Xã Tiên Phong	2021-2030
270	Cảng thủy nội địa - kho bãi tập kết và trung chuyển nguyên vật liệu các loại	3,24	DGT	Xã Trung Thành	2021-2030
271	Quy hoạch đường vành đai 5	27,98	DGT	Xã Thành Công, phường Bắc Sơn, xã Minh Đức	2021-2030
272	Quy hoạch đường vành đai 2	30,05	DGT	Xã Nam Tiến, xã Vạn Phái, xã Thành Công, xã Phúc Thuận	2021-2030
273	Mở rộng đường đê sông Công	13,00	DGT	TX Phổ Yên	2021-2030
274	Mở rộng đường đê sông Cầu	11,00	DGT	TX Phổ Yên	2021-2030
275	Quy hoạch đường 47m nối tỉnh lộ 266	9,00	DGT	TX Phổ Yên	2021-2030
276	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường tỉnh lộ 261, 261B, 274	30,00	DGT	TX Phổ Yên	2021-2030
277	Xây dựng mới bến xe Nam Phổ Yên	1,10	DGT	TX Phổ Yên	2021-2030
278	Đường 47m kéo dài	45,25	DGT	Xã Đông Cao, xã Tân Phú, xã Thuận Thành, xã Tân Hương	2021-2030
279	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã 4 Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên	4,10	DGT	Xã Trung Thành, xã Đông Cao	2021-2030
280	Nâng cấp tuyến đường từ Tân Hương đi Đông Cao (Điểm cuối giao cắt đường Thanh Xuyên Chã)	2,00	DGT	Xã Tân Hương, Đông Cao	2021-2030
281	Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261 đoạn từ Km38+800 đến Km40+590	2,60	DGT	Xã Đắc Sơn, phường Ba Hàng	2021-2030
282	Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Sông Công	20,00	DGT	Xã Nam Tiến, xã Đắc Sơn	2021-2030
283	Lát vỉa hè đoạn từ Nam Tiến - Thuận Thành	0,36	DGT	Xã Thuận Thành, xã Trung Thành, xã Nam Tiến	2021-2030
284	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ đường Quốc lộ 3 (Km35+350) đến đê Sông Công	2,84	DGT	Xã Thuận Thành, xã Trung Thành	2021-2030
285	Đường dân sinh tuyến tránh sự đoàn 312	1,90	DGT	Xã Thuận Thành, xã Trung Thành	2021-2030
286	Xây dựng vỉa hè và rãnh thoát nước tuyến đường tỉnh 261 đoạn từ ngã tư Phổ Yên đến Cầu Rẽo	5,10	DGT	Phường Bãi Bông, phường Ba Hàng	2021-2030
287	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường liên xã Trung Thành - Tân Phú	0,60	DGT	Xã Trung Thành, xã Tân Phú	2021-2030
288	Lát vỉa hè, rãnh thoát nước tuyến đường	0,50	DGT	TX Phổ Yên	2021-2030

	(Trần Quang Khải) QL3 đi đê Sông Công				
289	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ quốc lộ 3 cũ đi Viện quân y 91	0,50	DGT	TX Phổ Yên	2021-2030
290	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Đèn xanh đèn đỏ Nam Tiên) đến đường tỉnh Đt261	0,50	DGT	TX Phổ Yên	2021-2030
291	Cải tạo, mở rộng tuyến đường Nguyễn Cầu đoạn từ Km0+394 đến Km0+524	0,90	DGT	TX Phổ Yên	2021-2030
292	Cải tạo, nâng cấp, làm mới các tuyến đường giao thông nội đồng, đường liên thôn, xóm.....	20,00	DGT	TX Phổ Yên	2021-2030
293	Nâng cấp, cải tạo đường Phúc Thuận - Phúc Tân	8,03	DGT	TX Phổ Yên	2021-2030
294	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km 31 (Quốc Lộ 3) đến khu di tích lịch sử QGĐB ATK Định Hóa	7,00	DGT	TX Phổ Yên	2021-2030
<b>XII</b>	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>41,65</b>	<b>DTL</b>		
295	Xây dựng hệ thống công trình thủy lợi tưới cây ăn quả xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	3,00	DTL	Xã Phúc Thuận	2021-2030
296	Kè đê Chã K5+050 - K5+450	5,51	DTL	Xã Tân Phú	2021-2030
297	Rãnh thoát nước khu dân cư từ xóm Phú Thịnh đến xóm Công Thương, xã Thuận Thành	0,03	DTL	Xã Thuận Thành	2021-2030
298	Dự án Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu từ K8+600-K13+700 tuyến đê Hà Châu	10,45	DTL	Xã Tiên Phong	2021-2030
299	Tiểu dự án 5- Cấp nước sinh hoạt xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (thuộc dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên)	0,06	DTL	Xã Tiên Phong	2021-2030
300	Mở rộng cống tiêu số 8	0,10	DTL	TX Phổ Yên	2021-2030
301	Mở rộng cống tiêu số 6	0,10	DTL	TX Phổ Yên	2021-2030
302	Xây dựng lại cống tiêu số 4	0,10	DTL	TX Phổ Yên	2021-2030
303	Xây dựng cống Đại Tân tại K17	0,10	DTL	TX Phổ Yên	2021-2030
304	Xây dựng công trình phòng chống lũ cho hạ du hồ Núi Cốc thích ứng với biến đổi khí hậu	10,00	DTL	TX Phổ Yên	2021-2030
305	Kè chống xói lở bờ sông Cầu bảo vệ khu dân cư xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	2,20	DTL	TX Phổ Yên	2021-2030
306	Quy hoạch mới, Kiên cố hoá hệ thống kênh mương, đê điều, quy hoạch hệ thống trạm bơm phục vụ hệ thống thủy lợi trên địa bàn thị xã	10,00	DTL	Các xã, phường	2021-2030
<b>XIII</b>	<b>Đất năng lượng</b>	<b>21,88</b>	<b>DNL</b>		
307	Dự án 373 Gò Đầm (E6.3) - 373 Phú Bình (E6.17)	0,01	DNL	Phường Bãi Bông	2021-2030
308	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính phường Bắc Sơn	ư	DNL	Phường Bắc Sơn	2021-2030
309	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Đắc Sơn	0,09	DNL	Xã Đắc Sơn	2021-2030
310	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Đông Cao	0,09	DNL	Xã Đông Cao	2021-2030

311	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Hồng Tiến	0,09	DNL	Xã Hồng Tiến	2021-2030
312	Dự án 373 Gò Đầm (E6.3) - 373 Phú Bình (E6.17)	0,02	DNL	Xã Hồng Tiến	2021-2030
313	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Minh Đức	0,50	DNL	Xã Minh Đức	2021-2030
314	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Nam Tiến	0,09	DNL	Xã Nam Tiến	2021-2030
315	Dự án 471 Sông Công (E6.7) - 475 Gò Đầm (E6.3)	0,01	DNL	Xã Nam Tiến	2021-2030
316	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Phúc Tân	0,50	DNL	Xã Phúc Tân	2021-2030
317	Đất xây dựng mới đường điện trung thế	0,03	DNL	Xã Phúc Thuận	2021-2030
318	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Phúc Thuận	0,50	DNL	Xã Phúc Thuận	2021-2030
319	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Tân Hương	0,09	DNL	Xã Tân Hương	2021-2030
320	Dự án 471 Sông Công (E6.7) - 475 Gò Đầm (E6.3)	0,05	DNL	Xã Tân Hương	2021-2030
321	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Tân Phú	0,09	DNL	Xã Tân Phú	2021-2030
322	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Thành Công	0,50	DNL	Xã Thành Công	2021-2030
323	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Thuận Thành	0,09	DNL	Xã Thuận Thành	2021-2030
324	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Tiên Phong	0,09	DNL	Xã Tiên Phong	2021-2030
325	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Trung Thành	0,09	DNL	Xã Trung Thành	2021-2030
326	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến phố chính xã Vạn Phái	0,50	DNL	Xã Vạn Phái	2021-2030
327	Hệ thống chiếu sáng đô thị Đường Trần Quang Khải (QL3 – đê sông Công)	0,09	DNL	TX Phổ Yên	2021-2030
328	Hệ thống chiếu sáng đô thị Đường Triệu Túc (QL3 – Cống Táo)	0,09	DNL	TX Phổ Yên	2021-2030
329	Hệ thống chiếu sáng đô thị Đường Trần Nhật Duật (ĐT261 – cầu Nhái)	0,09	DNL	TX Phổ Yên	2021-2030
330	Hệ thống điện chiếu sáng các tuyến chính đô thị (khoảng 20km)	0,09	DNL	TX Phổ Yên	2021-2030
331	Đường dây 500 kV	5,00	DNL	TX Phổ Yên	2021-2030
332	Đường dây 220 kV	3,00	DNL	TX Phổ Yên	2021-2030
333	Đường dây, trạm biến áp, hệ thống năng lượng... trên địa bàn thị xã	10,00	DNL	Các xã, phường	2021-2030
334	Đường dây 22KV cấp điện cho cụm cảng Đa Phúc	0,09	DNL	Các xã: Tân Hương, Đông Cao, Tân Phú, Trung Thành, Thuận Thành	2021-2030
<b>XIV</b>	<b>Đất chợ</b>	<b>7,72</b>	<b>DCH</b>		
335	Quy hoạch chợ Đắc Sơn	0,80	DCH	Xã Đắc Sơn	2021-2030
336	Quy hoạch mở rộng chợ Minh Đức	0,20	DCH	Xã Minh Đức	2021-2030
337	Quy hoạch chợ Nam Tiến	0,80	DCH	Xã Nam Tiến	2021-2030
338	Quy hoạch chợ Tân Hương	0,80	DCH	Xã Tân Hương	2021-2030



339	Quy hoạch chợ Tân Phú	0,80	DCH	Xã Tân Phú	2021-2030
340	Quy hoạch chợ Thuận Thành	0,80	DCH	Xã Thuận Thành	2021-2030
341	Quy hoạch chợ Trung Thành	3,00	DCH	Xã Trung Thành	2021-2030
342	Xây dựng mới chợ nông thôn xã Vạn Phái	0,52	DCH	Xã Vạn Phái	2021-2030
<b>XV</b>	<b>Đất di tích lịch sử</b>	<b>54,00</b>	<b>DDT</b>		
343	Quy hoạch Đền Lý Nam Đế (Đền Mục và chùa Hương Ấp)	54,00	DDT	Xã Tiên Phong	2021-2030
<b>XVI</b>	<b>Đất khu du lịch</b>	<b>5.781,85</b>	<b>DDL</b>		
344	Khu du lịch sinh thái sức khỏe cộng đồng Cường Đại	41,00	DDL	Xã Hồng Tiến	2021-2030
345	Khu du lịch sinh thái kết hợp trồng cây lâu năm	60,85	DDL	Xã Phúc Tân	2021-2030
346	Khu du lịch sinh thái Đông Tam Đảo	5.680,00	DDL	TX Phổ Yên	2021-2030
<b>XVII</b>	<b>Đất bãi thải xử lý chất thải</b>	<b>45,50</b>	<b>DRA</b>		
347	Dự án Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và y tế tỉnh Thái Nguyên	28,00	DRA	Xã Minh Đức	2021-2030
348	Xây dựng trạm xử lý nước thải và hệ thống thu gom nước thải	8,50	DRA	TX Phổ Yên	2021-2030
349	Quy hoạch bãi rác thải, trạm trung chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn thị xã	9,00	DRA	Các xã, phường	2021-2030
<b>XVIII</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>604,24</b>	<b>ONT</b>		
350	Khu dân cư và nhà ở Xã hội (2 vị trí)	13,64	ONT	Xã Đắc Sơn	2021-2030
351	Khu dân cư nhỏ lẻ tại các xóm	0,54	ONT	Xã Đắc Sơn	2021-2030
352	Điểm dân cư nông thôn Tân Trung	0,30	ONT	Xã Đắc Sơn	2021-2030
353	Điểm dân cư nông thôn Sơn Phúc	4,56	ONT	Xã Đắc Sơn	2021-2030
354	Điểm dân cư nông thôn xóm Đài, xã Đắc Sơn	12,00	ONT	Xã Đắc Sơn	2021-2030
355	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	17,59	ONT	Xã Đắc Sơn	2021-2030
356	Các khu dân cư tập trung dọc 2 bên đường	5,50	ONT	Xã Đông Cao	2021-2030
357	Điểm dân cư nông thôn xóm Hắng, xã Hồng Tiến	5,74	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
358	Khu dân cư xóm Hắng	2,00	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
359	Điểm dân cư nông thôn Âm Điện	10,16	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
360	Điểm dân cư nông thôn Âm Điện( khu số 2)	13,40	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
361	Khu dân cư Vạn Phúc Phổ Yên	4,80	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
362	Điểm dân cư nông thôn Văn Dương	4,00	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
363	Khu dân cư ven đường 47m	50,00	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
364	Điểm dân cư nông thôn Thành Lập 2	18,02	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
365	Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh, xã Hồng Tiến	5,50	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
366	Chuyển mục đích đất xen cư sang đất ở	7,00	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
367	Tái định cư Hồng Tiến 2	2,10	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
368	Tái định cư xóm Hắng	2,00	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
369	Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh và xóm Cống Thượng	2,56	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030

370	Khu dân cư Vinaconex 3 - Phổ Yên	2,15	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
371	Khu tái định cư và dân cư Hồng Tiến	50,97	ONT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
372	Tái định cư phục vụ công tác bồi thường GPMB dự án XD tuyến đường QL3 đi KDC Tân Tiến	0,27	ONT	xã Nam Tiến	2021-2030
373	Quy hoạch đất ở nông thôn Xóm Trại	13,45	ONT	Xã Nam Tiến	2021-2030
374	Quy hoạch đất ở nông thôn Xóm Núi 2	6,30	ONT	Xã Nam Tiến	2021-2030
375	Quy hoạch đất ở nông thôn Xóm Núi 1	1,49	ONT	Xã Nam Tiến	2021-2030
376	Quy hoạch đất ở nông thôn Xóm Đình	11,90	ONT	Xã Nam Tiến	2021-2030
377	Quy hoạch đất ở nông thôn Xóm Đồi	9,60	ONT	Xã Nam Tiến	2021-2030
378	Quy hoạch đất ở nông thôn Xóm Lò	11,60	ONT	Xã Nam Tiến	2021-2030
379	Quy hoạch đất ở nông thôn xóm Hạ	10,30	ONT	Xã Nam Tiến	2021-2030
380	Quy hoạch khu dân cư tập trung xóm 6 (2 vị trí)	1,70	ONT	Xã Phúc Tân	2021-2030
381	Chuyển mục đích sử dụng đất xen kẹt sang đất ở	2,00	ONT	Xã Phúc Tân	2021-2030
382	Chuyển mục đích sử dụng nông nghiệp đất ở	3,00	ONT	Xã Phúc Tân	2021-2030
383	Bố trí ổn định dân cư tại chỗ vùng thiên tai xã Phúc Tân	9,00	ONT	Xã Phúc Tân	2021-2030
384	Điểm Dân Cư nông thôn xóm Bãi Hu xã Phúc Thuận	6,00	ONT	Xã Phúc Thuận	2021-2030
385	Điểm Dân Cư nông thôn xóm 4, Bãi Hu xã Phúc Thuận	13,00	ONT	Xã Phúc Thuận	2021-2030
386	Điểm Dân Cư nông thôn xóm 6 xã Phúc Thuận	2,00	ONT	Xã Phúc Thuận	2021-2030
387	Khu dân cư xóm Duyên Bắc 1	2,50	ONT	Xã Tân Hương	2021-2030
388	Khu dân cư xóm Quang Trung	4,80	ONT	Xã Tân Hương	2021-2030
389	Khu dân cư xóm Cầu Tiến	8,10	ONT	Xã Tân Hương	2021-2030
390	Khu dân cư xóm Tân Thịnh	6,57	ONT	Xã Tân Hương	2021-2030
391	Khu dân cư xóm Duyên Bắc 2	8,80	ONT	Xã Tân Hương	2021-2030
392	Khu dân cư xóm Duyên Bắc 3	2,14	ONT	Xã Tân Hương	2021-2030
393	Khu dân cư xóm Vàng	12,00	ONT	Xã Tân Hương	2021-2030
394	Khu dân cư Tân Đức JSC	11,39	ONT	Xã Tân Hương	2021-2030
395	Đầu giá quyền sử dụng đất ở (nằm trong Khu tái định cư xóm Sứ, xã Tân Hương, đã GPMB)	0,09	ONT	Xã Tân Hương	2021-2030
396	Dự án khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú	3,70	ONT	Xã Tân Phú	2021-2030
397	Điểm dân cư thôn Vân Trai	4,10	ONT	Xã Tân Phú	2021-2030
398	Chuyển mục đích sdd trong khu dân cư xen kẹt	5,00	ONT	Xã Tân Phú	2021-2030
399	Khu dân cư thôn Xuân Hà 2	5,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
400	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Xuân Hà 3	5,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
401	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Xuân Dương	4,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030

402	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Tom 1	3,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
403	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Nhe	4,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
404	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Thượng Vũ 2	5,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
405	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Ao Sen	4,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
406	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Hạ Đạt	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
407	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Đật	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
408	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Làng Đanh	2,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
409	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Chùa	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
410	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Tom 2	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
411	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Đồng Đông	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
412	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Bìa	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
413	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Đám Đanh	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
414	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Vạn Phú	2,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
415	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm An Hòa	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
416	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm An Miên	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
417	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm An Thịnh	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
418	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Thượng Vụ 1	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
419	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Xuân Hà 1	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
420	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Xuân Hà 4	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
421	Quy hoạch khu dự trữ phát triển dân cư xóm Xuân Hà 2	1,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
422	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở	10,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
423	Chuyển mục đích sử dụng đất xen kẹt sang đất ở	6,00	ONT	Xã Thành Công	2021-2030
424	Khu Tái định cư Bờ Hội	0,12	ONT	Xã Thuận Thành	2021-2030
425	Tái định cư xóm Xây, xã Thuận Thành	0,80	ONT	Xã Thuận Thành	2021-2030
426	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở xóm Thượng	3,67	ONT	Xã Thuận Thành	2021-2030
427	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở xóm Đoàn Kết	3,20	ONT	Xã Thuận Thành	2021-2030
428	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở xóm Lai 1	5,00	ONT	Xã Thuận Thành	2021-2030
429	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở xóm Lai 2	1,06	ONT	Xã Thuận Thành	2021-2030

430	Chuyển mục đích sđđ trong khu dân cư xen kẹt	5,00	ONT	Xã Tiên Phong	2021-2030
431	Khu dân cư đường tránh chợ Cầu Gô	11,00	ONT	Xã Tiên Phong	2021-2030
432	Khu tái định cư Đông Kết	5,24	ONT	Xã Tiên Phong	2021-2030
433	Khu nhà ở đường Vành đai 5	18,60	ONT	Xã Tiên Phong	2021-2030
434	Khu dân cư và nhà ở cho thuê Trung Thành	4,20	ONT	Xã Trung Thành	2021-2030
435	Khu dân cư 123	3,00	ONT	Xã Trung Thành	2021-2030
436	Khu dân cư Hưng Thịnh	1,03	ONT	Xã Trung Thành	2021-2030
437	Khu nhà ở cho công nhân thuê	3,40	ONT	Xã Trung Thành	2021-2030
438	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở	2,50	ONT	Xã Trung Thành	2021-2030
439	Điểm dân cư nông thôn Nông Vụ	2,40	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
440	Khu dân cư Nông Vụ (phân lô bán nền)	1,40	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
441	Điểm dân cư nông thôn Cơ Phi - Vạn Kim	6,00	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
442	Điểm dân cư nông thôn Trại Cang	0,15	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
443	Điểm dân cư thôn Tân hòa	0,40	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
444	Điểm dân cư nông thôn Tân Cương	0,70	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
445	Khu tái định cư đường Vành đai V	1,30	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
446	Điểm dân cư Bến Cháy 2	2,20	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
447	Điểm dân cư trục Cơ Bến	1,60	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
448	Điểm dân cư hồ Cầu Dương	1,50	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
449	Điểm dân cư Hạ Vụ 2 từ NVH đi các hướng	5,50	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
450	Điểm dân cư Hạ Vụ 1	0,80	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
451	Điểm dân cư Trường Giang	2,40	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
452	Điểm dân cư KV THCS	0,60	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
453	Điểm dân cư NV- Kim Sơn	1,90	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
454	Điểm dân cư Bãi Chầu	3,15	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
455	Điểm dân cư Xóm Đôn	1,00	ONT	Xã Vạn Phái	2021-2030
456	Khu dân cư Trường Thọ	8,20	ONT	Xã Tân Hương, Nam Tiến	2021-2030
457	Khu dân cư Đông Tây	18,50	ONT	Đông Tiến, Nam Tiến, Tân Hương	2021-2030
458	Khu dân cư Đông Tây 2	7,39	ONT	Xã Nam Tiến, Đông Tiến, xã Tân Hương	2021-2030
<b>XIX</b>	<b>Đất ở đô thị</b>	<b>912,17</b>	<b>ODT</b>		
459	Khu dân cư Yên Thứ	3,03	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
460	Khu dân cư và trung tâm hành chính kinh tế dịch vụ thị trấn Ba Hàng	2,24	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
461	Khu dân cư An Sinh Phú II (Trước đây tên dự án là Khu dân cư An Sinh Phú)	0,90	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
462	Điểm dân cư số 2 phường Ba Hàng	0,26	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030

463	Điểm dân cư số 1 phường Ba Hàng	0,20	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
464	Điểm dân cư số 3, phường Ba Hàng (TDP Kim Thái)	0,20	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
465	Khu dân cư Thành Lập	2,00	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
466	Sàn nền điểm dân cư phục vụ tái định cư để thực hiện dự án Đường từ ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF	0,42	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
467	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở TDP Đồng Dẫy	2,85	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
468	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở TDP Yên Ninh	2,84	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
469	Khu dân cư An Sinh Phú I	21,50	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
470	Chuyển mục đích đất xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở TDP Yên Trung	1,27	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
471	Chuyển mục đích đất xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở TDP Quán Vã	4,70	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
472	Chuyển mục đích đất xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở TDP Thành Lập	2,17	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
473	Chuyển mục đích đất xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở TDP Đại Phong	4,02	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
474	Khu đô thị xanh Phổ Yên, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	16,02	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
475	Khu đô thị Kim Thái	9,64	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
476	Khu đô thị Đại Phong	5,20	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
477	Khu đô thị TDP Thành Lập, phường Ba Hàng	1,60	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
478	Chuyển mục đích đất xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở TDP Kim Thái	0,67	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
479	Khu dân cư Thành Đồng	9,80	ODT	Phường Ba Hàng	2021-2030
480	Khu đô thị Sơn Duyên (KDC Sơn Duyên)	4,80	ODT	Phường Bãi Bông	2021-2030
481	Khu đô thị Đại Thắng	4,40	ODT	Phường Bãi Bông	2021-2030
482	Khu đô thị Đồng Tâm	1,90	ODT	Phường Bãi Bông	2021-2030
483	Khu TĐC Bãi Bông mở rộng	1,00	ODT	Phường Bãi Bông	2021-2030
484	Đất ở xen kẹt	5,00	ODT	Phường Bãi Bông	2021-2030
485	Quy hoạch đất ở tổ dân phố Sơn Trung (Vị trí 1)	9,00	ODT	Phường Bắc Sơn	2021-2030
486	Quy hoạch đất ở tổ dân phố Sơn Trung (Vị trí 2)	5,00	ODT	Phường Bắc Sơn	2021-2030
487	Quy hoạch đất ở tổ dân phố Sơn Trung (Vị trí 3)	0,20	ODT	Phường Bắc Sơn	2021-2030
488	Quy hoạch đất ở tổ dân phố Sơn Trung (Vị trí 4)	1,70	ODT	Phường Bắc Sơn	2021-2030
489	Quy hoạch đất ở tổ dân phố A1	2,50	ODT	Phường Bắc Sơn	2021-2030
490	Quy hoạch đất ở tổ dân phố Thuận Đức	2,00	ODT	Phường Bắc Sơn	2021-2030

491	Khu dân cư thị trấn Bắc Sơn	0,70	ODT	Phường Bắc Sơn	2021-2030
492	Khu dân cư tổ dân phố A2, phường Bắc Sơn	0,10	ODT	Phường Bắc Sơn	2021-2030
493	Khu dân cư xóm 3, thị trấn Bắc Sơn (Đấu giá quyền sử dụng đất)	0,40	ODT	Phường Bắc Sơn	2021-2030
494	Khu dân cư Hoàng Thanh	4,57	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
495	Khu dịch vụ- thương mại- dân cư và xây dựng nhà ở công nhân thuê Thanh Quang, khu đô thị Thanh Quang 2, 3	10,00	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
496	Khu dân cư Hoàng Vân	4,25	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
497	Khu dân cư Chiến Thắng	3,48	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
498	Khu dân cư tổ dân phố Giũa	5,28	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
499	Khu dân cư Đại Ga	1,70	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
500	Khu dân cư Thái Bình	2,16	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
501	Khu dân cư tổ dân phố Đình	0,60	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
502	Tái định cư Cống Vỡ, tổ dân phố Vinh Xương	0,10	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
503	Khu tái định cư Thanh Hoa	2,50	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
504	Khu tái định cư Tân Hoa	0,35	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
505	Khu dân cư Tấn Đức JSC	7,50	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
506	Khu đô thị tổ dân phố Nam, phường Đồng Tiến	1,00	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
507	Khu đô thị Thảo Nguyên	4,15	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
508	Khu đô thị Đồng Tiến (Khu dân cư Đồng Tiến - Z131)	12,20	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
509	Khu đô thị Z131	16,50	ODT	Phường Đồng Tiến	2021-2030
510	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	5,00	ODT	Xã Đắc Sơn	2021-2030
511	Khu đô thị nhà ở vườn sinh thái Hadico	7,50	ODT	Xã Đông Cao	2021-2030
512	Khu tái định cư phục vụ bồi thường GPMB dự án KCN Diêm Thụy- Khu B	36,00	ODT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
513	Khu đô thị Green City	35,00	ODT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
514	Khu đô thị Âm Diện 2	10,00	ODT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
515	Dự án Khu đô thị Việt Hàn 2	26,00	ODT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
516	Dự án Khu đô thị Việt Hàn	38,10	ODT	Xã Hồng Tiến	2021-2030
517	Khu nhà ở xã hội dịch vụ thương mại và khu nhà ở cao cấp Đồng Tiến	48,20	ODT	Phường Đồng Tiến, phường Bãi Bông	2021-2030
518	Khu đô thị mới Đông Cao-Tân Phú	61,50	ODT	Xã Đông Cao, xã Tân Phú	2021-2030
519	Khu Đô thị Nam Thái	195,00	ODT	Xã Nam Tiến, phường Ba Hàng	2021-2030

520	Khu đô thị Nam Thái 2	120,00	ODT	Phường Ba Hàng, xã Nam Tiến, xã Đắc Sơn	2021-2030
521	Khu đô thị City Home	49,70	ODT	Xã Tân Hương, xã Đông Cao	2021-2030
522	Khu đô thị Yên Bình	73,60	ODT	Phường Đồng Tiến, xã Tân Hương	2021-2030
<b>XX</b>	<b>Đất trụ sở cơ quan</b>	<b>8,00</b>	<b>TSC</b>		
523	Dự án mở rộng khuôn viên thị ủy Phổ Yên	0,30	TSC	Phường Ba Hàng	2021-2030
524	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên	0,50	TSC	Phường Ba Hàng	2021-2030
525	Trụ sở làm việc Chi cục thuế khu vực Phổ Yên-Phú Bình	3,00	TSC	Phường Ba Hàng	2021-2030
526	Quy hoạch trụ sở Hợp tác xã dịch vụ Môi trường Thị xã Phổ Yên	0,90	TSC	Phường Ba Hàng	2021-2030
527	Mở rộng Trụ sở UBND xã Đắc Sơn	0,12	TSC	Xã Đắc Sơn	2021-2030
528	Quy hoạch mới trụ sở UBND xã Minh Đức	1,50	TSC	Xã Minh Đức	2021-2030
529	Xây mới trụ sở UBND xã Nam Tiến	1,08	TSC	Xã Nam Tiến	2021-2030
530	Khu trung tâm UBND xã Thuận Thành	0,60	TSC	Xã Thuận Thành	2021-2030
<b>XXI</b>	<b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>	<b>0,50</b>	<b>DTS</b>		
531	Trụ sở làm việc bảo hiểm xã hội huyện Phổ Yên	0,50	DTS	Phường Ba Hàng	2021-2030
<b>XXII</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>17,83</b>	<b>TON</b>		
532	Chùa Phúc Long	0,50	TON	Phường Bắc Sơn	2021-2030
533	Chùa Thượng Kết	0,50	TON	Phường Bắc Sơn	2021-2030
534	Chùa Luông	0,50	TON	Phường Bắc Sơn	2021-2030
535	Chùa Cống Thượng	0,20	TON	Xã Hồng Tiến	2021-2030
536	Chùa Yên Mễ	0,25	TON	Xã Hồng Tiến	2021-2030
537	Chùa Vân Dương	0,24	TON	Xã Hồng Tiến	2021-2030
538	Chùa Mòi	0,27	TON	Xã Hồng Tiến	2021-2030
539	Chùa xóm Chằm mở rộng	0,21	TON	Xã Minh Đức	2021-2030
540	Mở rộng chùa Phúc Tân	0,24	TON	Xã Phúc Thuận	2021-2030
541	Giáo họ Coóng Lặng	0,50	TON	Xã Phúc Thuận	2021-2030
542	Chùa Hàm Rồng	0,50	TON	Xã Phúc Thuận	2021-2030
543	Mở rộng chùa Trinh Nữ	1,54	TON	Xã Tân Hương	2021-2030
544	Mở rộng chùa Đồi Cao	2,38	TON	Xã Tân Hương	2021-2030
545	Chùa Hương Ấp	5,00	TON	Xã Tiên Phong	2021-2030
546	Chùa Mãn Tăng	5,00	TON	Xã Tiên Phong	2021-2030
<b>XXIII</b>	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>38,65</b>	<b>NTD</b>		
547	Quy hoạch Nghĩa trang các xóm	2,30	NTD	Xã Đắc Sơn	2021-2030
548	Mở rộng Nghĩa địa xóm Đầm 1 - Đắc Sơn	0,17	NTD	Xã Đắc Sơn	2021-2030
549	Mở rộng Nghĩa địa xóm Đầm 2 - Đắc Sơn	0,18	NTD	Xã Đắc Sơn	2021-2030

550	Mở rộng Nghĩa trang Thống Hạ	0,90	NTD	Xã Đắc Sơn	2021-2030
551	Mở rộng nghĩa trang xóm Tuân	0,39	NTD	Xã Đắc Sơn	2021-2030
552	Mở rộng nghĩa trang xóm Bến	1,45	NTD	Xã Đắc Sơn	2021-2030
553	Mở rộng nghĩa trang xóm Thượng Trại	1,00	NTD	Xã Đông Cao	2021-2030
554	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thị xã Phổ Yên	1,10	NTD	Xã Hồng Tiến	2021-2030
555	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa xóm 2	0,46	NTD	Xã Minh Đức	2021-2030
556	Quy hoạch Mỏ nghĩa địa xóm Chăm 7a, 7b, 7c	0,51	NTD	Xã Minh Đức	2021-2030
557	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa xóm Đậu 8a, 8b	1,00	NTD	Xã Minh Đức	2021-2030
558	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa xóm Cầu Giao 9a, 9b	1,00	NTD	Xã Minh Đức	2021-2030
559	Quy hoạch mở rộng Nghĩa trang xóm Ba Quanh	0,16	NTD	Xã Minh Đức	2021-2030
560	Mở rộng nghĩa địa xóm 12 Đầm Mương	0,32	NTD	Xã Minh Đức	2021-2030
561	Mở rộng nghĩa địa xóm 13 Đầm Mương	0,45	NTD	Xã Minh Đức	2021-2030
562	Mở rộng nghĩa địa xóm 14,15 Đầm Mương	0,20	NTD	Xã Minh Đức	2021-2030
563	Mở rộng nghĩa địa xóm Tân Lập	0,50	NTD	Xã Minh Đức	2021-2030
564	Mở rộng Nghĩa địa xóm Hồ 1, Hồ 2	0,70	NTD	Xã Minh Đức	2021-2030
565	Xây dựng nghĩa trang nhân dân thị xã	20,00	NTD	Xã Minh Đức	2021-2030
566	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang xóm Hộ Sơn, xã Nam Tiến	2,00	NTD	Xã Nam Tiến	2021-2030
567	Mở rộng nghĩa trang Phúc Tân	1,00	NTD	Xã Phúc Tân	2021-2030
568	Mở rộng nghĩa trang xóm Hương Trung	0,40	NTD	Xã Tân Hương	2021-2030
569	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang xóm Tân Long	1,00	NTD	Xã Tân Hương	2021-2030
570	Mở rộng nghĩa trang Điền Tráng	0,31	NTD	Xã Tân Hương	2021-2030
571	Mở rộng nghĩa địa xóm Thượng	1,15	NTD	Xã Thuận Thành	2021-2030
<b>XXIV</b>	<b>Đất khai thác vật liệu xây dựng</b>	<b>315,07</b>	<b>SKX</b>		
572	Dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Đại Sơn	11,91	SKX	Xã Đắc Sơn	2021-2030
573	Dự án khai thác mỏ cát sỏi của Công ty TNHH xây dựng Mai Linh	25,00	SKX	Xã Đắc Sơn	2021-2030
574	Khai thác Cát Sỏi làm vật liệu thông thường tại mỏ Cát Sỏi xóm Đầm	0,29	SKX	Xã Đắc Sơn	2021-2030
575	Mỏ đất san lấp Núi Đậu	18,64	SKX	Xã Minh Đức	2021-2030
576	Mỏ san lấp đất Cầu Giao	6,00	SKX	Xã Minh Đức	2021-2030
577	Mỏ đất san lấp đồi Vành Kiềng	39,79	SKX	Xã Minh Đức	2021-2030
578	Mỏ đất đồi Ông Đoán và đồi Quần Ngựa	9,73	SKX	Xã Minh Đức	2021-2030
579	Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm Nông Trường xã Phúc Thuận	15,00	SKX	Xã Phúc Thuận	2021-2030
580	Gạch Tuynel Kim Sơn	5,20	SKX	Xã Vạn Phái	2021-2030
581	Mỏ đất san lấp Núi Em	42,48	SKX	Xã Hồng Tiến, xã Minh Đức	2021-2030
582	Mỏ cát sỏi suối Phúc Thuận và Sông	85,73	SKX	Xã Phúc Thuận,	2021-2030



	Công			xã Minh Đức, xã Đắc Sơn, xã Nam Tiến, xã Vạn Phái	
583	Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9 xã Phúc Tân và xóm Nông Trường xã Phúc Thuận	55,30	SKX	Xã Phúc Thuận, Phúc Tân	2021-2030
<b>XXV</b>	<b>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</b>	<b>14,00</b>	<b>DKV</b>		
584	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Đắc Sơn	1,00	DKV	Xã Đắc Sơn	2021-2030
585	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Đông Cao	1,00	DKV	Xã Đông Cao	2021-2030
586	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Hồng Tiến	1,00	DKV	Xã Hồng Tiến	2021-2030
587	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Minh Đức	1,00	DKV	Xã Minh Đức	2021-2030
588	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Nam Tiến	1,00	DKV	Xã Nam Tiến	2021-2030
589	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Phúc Tân	1,00	DKV	Xã Phúc Tân	2021-2030
590	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Phúc Thuận	1,00	DKV	Xã Phúc Thuận	2021-2030
591	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Tân Hương	1,00	DKV	Xã Tân Hương	2021-2030
592	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Tân Phú	1,00	DKV	Xã Tân Phú	2021-2030
593	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Thành Công	1,00	DKV	Xã Thành Công	2021-2030
594	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Thuận Thành	1,00	DKV	Xã Thuận Thành	2021-2030
595	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Tiên Phong	1,00	DKV	Xã Tiên Phong	2021-2030
596	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Trung Thành	1,00	DKV	Xã Trung Thành	2021-2030
597	Cây xanh công viên, vườn hoa công cộng xã Vạn Phái	1,00	DKV	Xã Vạn Phái	2021-2030
<b>XXVI</b>	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>10,56</b>	<b>TIN</b>		
598	Quy hoạch mở rộng Đền Đỗ Cận	6,47	TIN	Xã Minh Đức	2021-2030
599	Đền Quán Bộ Lâm xóm Cầu Giao	0,90	TIN	Xã Minh Đức	2021-2030
600	Đền Giàn xóm Hồ 1 Mở rộng	0,20	TIN	Xã Minh Đức	2021-2030
601	Chuyển mục đích sang đất tín ngưỡng (Bà Vũ Thị Cẩm; ông Đào Văn Đình)	0,05	TIN	Xã Nam Tiến	2021-2030
602	Khu du lịch tâm linh Hồ Núi Cốc	1,90	TIN	Xã Phúc Tân	2021-2030
603	Đình xóm Chặng	0,50	TIN	Xã Phúc Thuận	2021-2030
604	Đền Quan Cay	0,50	TIN	Xã Phúc Thuận	2021-2030
605	Quy hoạch mở rộng đình đền Đan Hà	0,04	TIN	Xã Thành Công	2021-2030
<b>XXVI I</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>1.002,30</b>	<b>CLN</b>		
606	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	1,13	CLN	Xã Đắc Sơn	2021-2030
607	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	0,50	CLN	Xã Đông Cao	2021-2030
608	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	0,67	CLN	Xã Hồng Tiến	2021-2030

609	Quy hoạch vùng trồng cây ăn quả tập trung	1.000,00	CLN	Xã Phúc Thuận, Thành Công, Minh Đức	2021-2030
<b>XXVI II</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>203,50</b>	<b>NTS</b>		
610	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	1,50	NTS	Xã Đắc Sơn	2021-2030
611	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản xã Phúc Tân	2,00	NTS	Xã Phúc Tân	2021-2030
612	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản kết hợp tại các hồ chứa trên địa bàn thị xã	200,00	NTS	Các xã, phường	2021-2030
<b>XXIX</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>715,05</b>	<b>NK H</b>		
613	Quy hoạch trang trại tổng hợp thôn Trung	1,00	NKH	Pường Bắc Sơn	2021-2030
614	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	1,00	NKH	Xã Đông Cao	2021-2030
615	Quy hoạch trang trại tổng hợp xóm Tân Lập	3,00	NKH	Xã Minh Đức	2021-2030
616	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung xóm 8	11,85	NKH	Xã Phúc Tân	2021-2030
617	Quy hoạch trang trại tổng hợp thôn Ấp Lươn	15,00	NKH	Xã Phúc Thuận	2021-2030
618	Quy hoạch trang trại tổng hợp thôn Đèo Nứa	5,00	NKH	Xã Phúc Thuận	2021-2030
619	Quy hoạch trang trại tổng hợp xóm Thượng 1	2,00	NKH	Xã Phúc Thuận	2021-2030
620	Quy hoạch trang trại tổng hợp xóm Coong Leng	10,00	NKH	Xã Phúc Thuận	2021-2030
621	Quy hoạch trang trại tổng hợp xóm Đồng Muôn	5,00	NKH	Xã Phúc Thuận	2021-2030
622	Quy hoạch khu chăn nuôi xóm Xuân Hà 1 + Thượng Vụ 2	10,00	NKH	Xã Thành Công	2021-2030
623	Quy hoạch khu chăn nuôi xóm Cầu Dài + xóm Ao Sen	10,00	NKH	Xã Thành Công	2021-2030
624	Dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	154,00	NKH	Xã Tiên Phong	2021-2030
625	Khu chăn nuôi tập trung thôn Tân Hòa	7,20	NKH	Xã Vạn Phái	2021-2030
626	Khu nông nghiệp công nghệ cao AGOPARK	400,00	NKH	Tổ hợp Yên Bình, thị xã Phổ Yên	2021-2030
627	Quy hoạch vùng trồng rau an toàn, nông nghiệp công nghệ cao	80,00	NKH	Xã Đông Cao, Tân Phú	2021-2030

## 3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

**Bảng 3: Dự kiến chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Phổ Yên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030		
				Diện tích (ha)	Biến động Tăng + giảm -	Cơ cấu %
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>25842,18</b>	<b>25842,18</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>18.986,43</b>	<b>14.849,34</b>	<b>-4137,09</b>	<b>57,46</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5801,10	2702,07	-3099,03	10,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.218,14</i>	<i>1.418,10</i>	<i>-2800,04</i>	<i>5,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.560,76	1.093,20	-467,56	4,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.573,52	4.153,40	-420,12	16,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.300,02	2.281,02	-19,00	8,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.276,48	3.942,70	-333,78	15,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	321,25	290,10	-31,15	1,12
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	153,30	386,85	233,55	1,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.843,09</b>	<b>10.992,84</b>	<b>4149,75</b>	<b>42,54</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	552,60	607,75	55,15	2,35
2.2	Đất an ninh	CAN	2,89	15,88	12,99	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	485,78	1.143,88	658,10	4,43
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,08	492,21	463,13	1,90
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,12	291,50	260,38	1,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,08	107,04	20,96	0,41
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,76	4,76		0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.208,71	3.032,77	824,06	11,74
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,33	55,33	54,00	0,21
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,86	73,36	45,50	0,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.866,55	2.313,96	447,41	8,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	429,26	1.340,44	911,18	5,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,14	19,04	7,90	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	1,21	0,50	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,38	32,21	17,83	0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	138,57	173,79	35,22	0,67
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	104,93	420,00	315,07	1,63
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,44	24,14	13,70	0,09
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,47	22,03	10,56	0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	697,28	592,34	-104,94	2,29
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,99	126,19	-0,80	0,49
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,16	1,16		0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>12,66</b>		<b>-12,66</b>	

Bảng 4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>4.139,69</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.930,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.631,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	448,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	391,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	315,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,65
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,50
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>240,85</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,06
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,50
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	18,64
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>51,05</b>

## PHẦN IV

### GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### 4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trong quá trình triển khai thực hiện dự án để đảm bảo .

- Tăng cường triển khai và thực hiện các dự án quy hoạch công viên, cây xanh, quảng trường để góp phần tạo môi trường xanh, sạch đẹp góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương.

#### 4.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

##### 4.2.1. Giải pháp về chính sách

- Thị xã cần có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phần chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

##### 4.2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

4.2.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Thị xã cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

#### 4.2.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Cần công bố công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã tới các phường, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các đô thị. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (*đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất...*), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

#### 4.2.5. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Thị xã cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*viễn thám, GIS...*), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

1. Thị xã Phổ Yên có vị trí địa lý thuận lợi. Trung tâm thị xã cách thành phố Thái Nguyên 26 km về phía Nam và cách thủ đô Hà Nội 55 km về phía Bắc. Là một trong những cửa ngõ của thủ đô Hà Nội đi các tỉnh phía Đông Bắc. Địa hình bán sơn địa vùng núi phía Tây thuận lợi cho phát triển Du lịch, đồng bằng phía Đông thuận lợi cho việc phát triển Công nghiệp - Dịch vụ Thương mại và nông nghiệp.

2. Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của thị xã được xây dựng dựa trên cơ sở kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, quy hoạch chung đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2035 trên cơ sở cân đối, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các cấp, các ngành và địa phương trên địa bàn thị xã nên đảm bảo tính thống nhất, thực tiễn, đầy đủ, hợp lý và khoa học.

3. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của thị xã đã tổng hợp và cập nhật được tất cả các nghiên cứu, dự án và định hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương, tỉnh có trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai nên bảo đảm được tính thực tiễn, tính khả thi. Đồng thời phân bổ hợp lý quỹ đất hợp lý cho nhu cầu của tất cả các ngành, lĩnh vực góp phần tạo nên sự phát triển ổn định và bền vững cho địa phương trên các mặt sau:

- Đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của thị xã.

- Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở



đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

## II. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Thái Nguyên sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt đề phương án lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của thị xã để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

2. Đề nghị UBND tỉnh Thái Nguyên dành cho thị xã Phổ Yên những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương trong giai đoạn tiếp theo.